

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6971**/BKHĐT-PC

Hà Nội, ngày **29** tháng 8 năm 2024

V/v đề nghị có ý kiến dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu

Kính gửi:



- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam;
- Các Hiệp hội: doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; các nhà đầu tư công trình giao thông đường bộ Việt Nam; nhà thầu xây dựng Việt Nam ; tư vấn xây dựng Việt Nam; kinh tế xây dựng Việt Nam;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước.

Căn cứ Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định, căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị quý Cơ quan có ý kiến đối với các nội dung tại dự thảo Tờ trình và dự thảo Luật (gửi kèm theo).

Do thời gian gấp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị quý Cơ quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tư pháp trước ngày 10/9/2024 và vào hòm thư điện tử trinhhang.mpi@gmail.com để tổng hợp, hoàn thiện.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Công thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải hồ sơ lấy ý kiến theo quy định);
- Bộ KHĐT: các đồng chí ủy viên Ban cán sự Đảng (để xin ý kiến);
- Bộ KHĐT: các đơn vị trong Bộ;
- Công thông tin điện tử Bộ KHĐT (để đăng tải hồ sơ lấy ý kiến theo quy định);
- Lưu VT, Vụ PC (Hàng).

46

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác
công tư và Luật Đấu thầu
(gửi kèm công văn số: **6971** /BKHĐT-PC ngày **29** /8/2024)



Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu theo những nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”.

- Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “*Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế... theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật hoặc nghị quyết thí điểm đối với những bất cập khi chưa sửa luật, những vấn đề mới phát sinh chưa được quy định trong luật hoặc đã có nhưng không còn phù hợp với thực tiễn*”.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục

tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 trong đó lưu ý: “*những vấn đề cấp bách, đã chín, đã rõ, được thực tiễn chứng minh, có sự thống nhất cao thì mới xây dựng, ban hành luật, những vấn đề tuy cấp bách, cần thiết, nhưng là vấn đề mới, chưa đạt đồng thuận cao thì có thể quy định thực hiện thí điểm. Trước mắt, chưa triển khai xây dựng những dự án luật có nội dung phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau, cần có thêm thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng*”; “*chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm; tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo*”.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã xác định mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế...

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 đã xác định Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng và quản lý thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã yêu cầu có phương án giải quyết dứt điểm tồn tại kéo dài đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA, dự án BOT, BT hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn...

1.2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về kỳ họp thứ 5 và thứ 6 Quốc hội khóa XV đã quyết nghị về việc rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, báo pháp luật về đấu thầu, quy hoạch, đầu tư công, hợp tác công tư, đầu tư...; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật, pháp lệnh có liên quan.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch đã giao Chính phủ tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Quy hoạch để khẩn trương trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch và các luật có liên quan đến quy hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương rà soát, tổng hợp, phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình để có phương án xử lý khó khăn, vướng mắc đã tồn tại nhiều năm, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA không hiệu quả, chậm tiến độ; dự án BT chuyển tiếp.

- Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã quyết nghị về việc “*các bộ, cơ quan khẩn trương xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, bất cập trong các quy định pháp luật đã được chỉ ra tại các Báo cáo của Chính phủ về rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thực hiện nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội Khóa XV, đồng thời tiếp tục tổng hợp, rà soát các vướng mắc, bất cập phát sinh (nếu có); đề xuất Chính phủ báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV xem xét, ban hành văn bản phù hợp, hiệu quả để xử lý ngay các bất cập, vướng mắc pháp lý phát sinh trong thực tiễn, cản trở sự phát triển*”.

- Tại Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp thứ hai của Ban chỉ đạo rà soát đã “*Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu xây dựng Dự án luật sửa đổi, bổ sung các luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư... theo trình tự, thủ tục rút gọn (nếu đã chuẩn bị kỹ thì trình Quốc hội hóa XV xem xét, thông qua trong 01 kỳ họp), tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2024).*”

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Liên quan đến Luật Quy hoạch

Quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch trong thực tiễn đã có một số vướng mắc, khó khăn cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

2.1.1. Về hệ thống quy hoạch quốc gia

Theo Điều 1 Luật Quy hoạch, Luật này quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Quy hoạch, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục II của Luật này.

Theo quy định tại Điều 5 Luật Quy hoạch thì hệ thống quy hoạch quốc gia bao gồm (i) quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; (ii) quy hoạch vùng; (iii) quy hoạch tỉnh; (iv) quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và (v) quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Các quy định nói trên có một số vướng mắc như sau:

- Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành không thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Điều 1, không thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo quy định tại Điều 5 Luật Quy hoạch nhưng lại được định nghĩa tại Điều 3 và liệt kê danh mục tại Phụ lục II dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau về phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch, gây khó khăn, vướng mắc đối với lập và thực hiện quy hoạch.

- Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh nhưng Điều 6 Luật Quy hoạch lại không quy định mối quan hệ giữa quy hoạch này với từng cấp, loại quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia dẫn đến nhiều cách hiểu về vai trò, vị trí của các loại quy hoạch này cũng như tính thống nhất, đồng bộ và liên kết của hệ thống quy hoạch.

Như vậy, quy định nêu trên chưa bảo đảm tính toàn diện, thứ bậc, chưa xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh..., dẫn đến nhiều vướng mắc trong việc lập và thực hiện quy hoạch, làm giảm hiệu quả của công tác quy hoạch.

- Do không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch, các quy định về nguyên tắc cơ bản, kinh phí, hợp tác quốc tế, giám sát và các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch tại Điều 4, Điều 9, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Luật Quy hoạch không được áp dụng thống nhất đối với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Đặc biệt, dù không thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch nhưng các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành lại được định nghĩa tại khoản 9 Điều 3 và liệt kê danh mục tại Phụ lục II dẫn đến cách hiểu rằng việc lập, thẩm định, điều chỉnh các quy hoạch này phải sử dụng nguồn vốn đầu tư công như quy định tại Điều 9, dẫn đến vướng mắc trong việc bố trí kinh phí và ảnh hưởng lớn tới tiến độ lập, thẩm định, điều chỉnh các quy hoạch này.

- Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo quy định tại Điều 5 nhưng lại có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành do cụ thể hóa quy hoạch tỉnh (theo quy định khoản 9 Điều 3) và được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (theo quy định tại Điều 28). Quy định này dẫn đến

khó khăn trong việc áp dụng pháp luật, xác định vai trò của quy hoạch nông thôn và kinh phí cho loại quy hoạch này. Nội dung này cũng đang được đề xuất sửa đổi tại Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã trình Quốc hội (*Dự thảo Luật trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật ngày 13/8/2024*).

Do đó, việc sửa đổi Điều 5 Luật Quy hoạch nêu trên là cần thiết để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy hoạch cũng như thống nhất với quy định tại Điều 28 và Danh mục quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Phụ lục II; thống nhất với nội dung Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã trình Quốc hội.

2.1.2. Về nhiệm vụ lập quy hoạch; quy trình lập quy hoạch, nội dung quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch và trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

- Về nhiệm vụ lập quy hoạch:

Theo Điều 15 Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và thành lập Hội đồng “thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh”; nhưng theo khoản 2 Điều 29 Luật Quy hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập Hội đồng “thẩm định quy hoạch tỉnh”. Như vậy, không có sự đồng bộ giữa thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định “nhiệm vụ lập quy hoạch” và “lập quy hoạch” tỉnh. Do đó, cần sửa đổi quy định này theo hướng phân quyền việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

- Về quy trình lập quy hoạch

Theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tư vấn “lập quy hoạch”; đồng thời, tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 16 Luật Quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan tiếp tục tổ chức lựa chọn tư vấn để “xây dựng các nội dung quy hoạch” đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật Đầu tư công và khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư công chỉ giao cho cơ quan lập quy hoạch, không giao vốn cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân công xây dựng các nội dung quy hoạch.

Việc triển khai lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030 theo quy định nêu trên gặp vướng mắc trong quá trình phối hợp giữa cơ quan lập quy hoạch với cơ quan được giao xây dựng các nội dung quy hoạch, cũng như việc thẩm định các nội dung quy hoạch còn trùng lặp với quá trình thẩm định quy hoạch.

Vì vậy, việc hoàn thiện quy định về quy trình lập quy hoạch là rất cần thiết

để nâng cao hiệu quả việc phối hợp giữa cơ quan lập quy hoạch với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan trong lập và thẩm định quy hoạch và đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước về quản lý chi phí.

- Về nội dung quy hoạch

+ Một số thuật ngữ thuộc lĩnh vực thủy lợi và điện lực trong nội dung quy hoạch tỉnh chưa có sự thống nhất với Luật Thủy lợi, Dự thảo Luật Điện lực đã trình Quốc hội¹; nội dung liên quan đến quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn được lập để cụ thể hóa quy hoạch tỉnh đang được sửa đổi tại Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã trình Quốc hội. Do đó việc sửa đổi các quy định có liên quan là cần thiết để đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về quy hoạch.

+ Theo quy định tại các Điều 22, 23, 25, 26 và 27 Luật Quy hoạch, nội dung quy hoạch bao gồm Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên trong kỳ quy hoạch. Tuy vậy, quy định này chưa bảo đảm tính định hướng của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đồng thời trùng lặp với Danh mục dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và các dự án đã được chấp thuận/quyết định chủ trương đầu tư... Trên thực tế dự án có thể thuộc nhiều ngành nghề, lĩnh vực và có quy mô, phạm vi, tính chất khác nhau và cũng không thể xác định được hết số lượng các dự án sẽ triển khai trong cả thời kỳ quy hoạch. Đồng thời, do biến động của tình hình kinh tế - xã hội, khả năng thu hút đầu tư... thứ tự ưu tiên thực hiện các dự án có thể thay đổi hoặc có thể phát sinh thêm dự án. Nếu xác định luôn các dự án trong quy hoạch và thứ tự ưu tiên thực hiện thì sẽ phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần mới có thể đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Do đó, việc sửa đổi quy định này là cần thiết để phản ánh đúng tính định hướng của các Danh mục dự án kèm theo; bảo đảm tính khả thi trong quá trình tổ chức, thực hiện quy hoạch.

- Về kế hoạch thực hiện quy hoạch:

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 45 Luật Quy hoạch, nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm kế hoạch sử dụng đất có sự trùng lặp với kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật Quy hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thủ tục theo quy định nêu trên chưa tạo được cơ chế linh hoạt trong chỉ đạo điều hành của địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Mặt khác, một số nội dung của kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh (như dự án đầu tư công,

¹ Luật Điện lực hiện nay không có cụm từ “mạng lưới cấp điện”; “công trình cấp điện”; chưa thống nhất với các khái niệm với quy định của pháp luật về thủy lợi; pháp luật về quy hoạch đô thị; bao gồm cả công trình thủy lợi; hệ thống thoát nước, cấp nước.

dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác...) đã được phân quyền cho các địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư.

Do đó, việc sửa đổi quy định tại Điều 55 và Điều 56 Luật Quy hoạch để phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh là cần thiết để tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Về trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch phải thực hiện đầy đủ thủ tục như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch mới, bao gồm *nhiệm vụ lập quy hoạch, lập Hội đồng thẩm định quy hoạch...* (mất 2 đến 3 năm). Trong khi đó, trên thực tế đã phát sinh nhiều tình huống cần điều chỉnh quy hoạch để đáp ứng yêu cầu cấp bách như: thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhưng không làm thay đổi mục tiêu và định hướng phát triển tại quy hoạch; hoặc để bảo đảm quy hoạch cấp dưới phù hợp với quy hoạch cấp trên kịp thời, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn (*như điều chỉnh quy hoạch tỉnh do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; thực hiện các dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội thông qua...*)...

Do vậy, việc bổ sung quy định về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn là cần thiết để bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.3. Về kinh phí cho hoạt động quy hoạch

Điều 9 Luật Quy hoạch quy định về việc “sử dụng từ vốn đầu tư công” để lập quy hoạch; không quy định về việc sử dụng kinh phí thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác để lập quy hoạch; không có quy định về kinh phí cho quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong khi đó, pháp luật chuyên ngành trong một số lĩnh vực quy định về việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để lập quy hoạch, hoặc một số quy định của pháp luật chuyên ngành lại quy định kinh phí lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thực hiện theo Luật Quy hoạch đã dẫn đến cách hiểu và thực hiện chưa thống nhất về nguồn kinh phí đối với hoạt động quy hoạch.

Nghị quyết số 61/2022/QH15 đã cho phép sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch mà đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành chưa được bố trí vốn, nhưng chưa quy định cụ thể việc lập, thẩm định quy hoạch sau khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có được sử dụng kinh phí chi thường xuyên hay không, dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau và vẫn chưa khắc phục được triệt để các vướng mắc về kinh phí cho hoạt động quy hoạch.

Do vậy, việc sửa đổi quy định về chi phí cho hoạt động quy hoạch tại Điều 9 Luật Quy hoạch theo hướng bổ sung quy định cụ thể việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch, trong đó quy định cụ thể kinh phí cho quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong việc sử dụng các nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với tính chất của từng loại quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch là cần thiết.

2.1.4. Về chế độ báo cáo

Việc “rà soát quy hoạch định kỳ 05 năm” tại Điều 52 và “đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ” tại Điều 49 Luật Quy hoạch có sự trùng lặp về nội dung, cơ quan và thời kỳ thực hiện.

Do đó cần sửa đổi để đơn giản hoá chế độ báo cáo, tiết kiệm thời gian và nguồn lực thực hiện.

2.1.5. Về khái niệm “dữ liệu có liên quan” của hệ thống thông tin quy hoạch

Theo quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 41 Luật Quy hoạch, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp “**dữ liệu có liên quan**” thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Tuy vậy, khoản 13 Điều 3 Luật Quy hoạch quy định “**Cơ sở dữ liệu về quy hoạch** là tập hợp thông tin thể hiện nội dung cơ bản về quy hoạch được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử”.

Như vậy, quy định nêu trên chưa có sự thống nhất về khái niệm cơ sở dữ liệu, dẫn đến vướng mắc khi triển khai nội dung này. Do đó, đề nghị chỉnh lý lại quy định về “dữ liệu có liên quan” để thống nhất với quy định về khái niệm “cơ sở dữ liệu về quy hoạch”.

2.2. Liên quan đến Luật Đầu tư

2.2.1. Về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư

Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đã được quy định và thực hiện xuyên suốt từ năm 2005 đến nay tại Luật Đầu tư năm 2005, Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2020.

Tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam cho thấy, mặt được của việc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

chủ trương đầu tư theo quy định nêu trên là đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước², thu hút đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả³ trong bối cảnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ, quản lý chặt chẽ và năng lực quản lý của các địa phương còn hạn chế; phát triển đồng bộ, thống nhất hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng⁴; nâng cao hiệu quả sử dụng đất; quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và chuyển nhượng dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; tránh phát triển tràn lan khu công nghiệp ở các địa phương, gây thất thoát, lãng phí...

Thực hiện chủ trương hoàn thiện, cải cách thể chế theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và ý kiến chỉ đạo về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng, việc thực hiện quy định chấp thuận chủ trương đầu tư nêu trên trong thời gian qua cũng đặt ra yêu cầu xem xét phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nội dung này bởi những lý do sau:

Một là, theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, nội dung thẩm định dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với khu công nghiệp nằm trong ranh giới khu kinh tế; nhu cầu sử dụng đất; sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; điều kiện về tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp...

Hầu hết những nội dung thẩm định này đều thuộc thẩm quyền xem xét của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, quy hoạch, đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

² Hoạt động đầu tư tại KCN tạo tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, tạo việc làm và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tại KCN, KKT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt khoảng 6% (năm 1995) lên 19% (năm 2005), 50% (năm 2015) và 57% (năm 2018). Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; KCN, KKT góp phần giải quyết việc làm cho gần 4 triệu lao động trực tiếp (chiếm 7,3% lực lượng lao động của cả nước), chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực; Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT trong tổng thu NSNN tăng: giai đoạn 1996 - 2000, 4.508 tỷ đồng, chiếm 1,22% tổng thu NSNN; giai đoạn 2011 - 2015, 361.978 tỷ đồng, chiếm 12,7 % tổng thu trong nước (không bao gồm dầu thô). Số doanh nghiệp trong KCN, KKT trong 1000 doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất cả nước chiếm khoảng 20% hàng năm.

³ Tính lũy kế đến tháng 6/2021, các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được khoảng 10.148 dự án đầu tư trong nước và 10.921 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,51 triệu tỷ đồng và 229,8 tỷ USD. Trung bình hàng năm, vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 75 - 85% tổng vốn đăng ký cả nước.

⁴ Đến tháng 6/2021, hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế đã được hình thành trên các vùng kinh tế của cả nước, 395 khu công nghiệp đã được thành lập, trong đó 285 KCN đã đi vào hoạt động và tỷ lệ lấp đầy đạt 58,9%.

Trên thực tế, khi ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các khu công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ vẫn yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các điều kiện về môi trường, quy hoạch... và chịu trách nhiệm toàn diện trong việc giám sát, quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn.

Hai là, Luật Quy hoạch đã quy định việc tích hợp định hướng xây dựng khu công nghiệp vào quy hoạch vùng và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp vào quy hoạch tỉnh. Theo quy định tại Điều 34 Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Như vậy, định hướng xây dựng và phương án phát triển khu công nghiệp là căn cứ để xem xét việc thành lập khu công nghiệp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định này tạo cơ chế để bảo đảm định hướng thực thi chính sách phát triển các khu công nghiệp của cơ quan Trung ương.

Ba là, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế đã được xây dựng và hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể, minh bạch các tiêu chí, điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghiệp (*bao gồm tiêu chí về quy hoạch; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...*).

Ngoài ra, Luật Đất đai năm 2024 đã phân cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng và chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi quy định về thu hồi đất đối với trường hợp thực hiện dự án khu công nghiệp theo hướng không yêu cầu dự án phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Do vậy, việc phân quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là phù hợp, đảm bảo sự đồng bộ về thẩm quyền trong triển khai thực hiện.

Việc đầu tư, thành lập, mở rộng khu công nghiệp sẽ được kiểm soát trên cơ sở phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; và các yêu cầu, điều kiện về thành lập, mở rộng khu công nghiệp (*bao gồm tiêu chí về tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...*) theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với: “*Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến*

cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I”. Theo đó, mọi dự án đầu tư xây dựng mới: **bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt**, không phân biệt quy mô vốn đầu tư đều phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 75 Bộ luật hàng hải, “*Cảng biển đặc biệt là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế*”.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hiện cả nước có 02 cảng biển đặc biệt là cảng biển Hải Phòng và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, Cảng biển Hải Phòng hiện có khoảng 46 bến cảng, 82 cầu cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-73 bến cảng. Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có khoảng 55 bến cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-70 bến. Trong đó, một số bến có chức năng là cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế là khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc, khu bến Cái Mép⁵. Các bến cảng này là khâu quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao vị thế đối ngoại, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia và có tính chất, ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế biển, do đó, việc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các bến này là phù hợp.

Tuy nhiên, trong 02 cảng biển đặc biệt nêu trên cũng có nhiều bến cảng quy mô nhỏ, không có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế (*như khu bến Sông Cấm - Phà Rừng, khu bến Đình Vũ thuộc cảng biển Hải Phòng; khu bến Thị Vải, khu bến Sao Mai - Bến Đình, khu bến Sông Dinh, khu bến Long Sơn thuộc cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu...*).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy, hiện nay việc đầu tư, xây dựng cảng biển có thể được kiểm soát trên cơ sở phương án phát triển các cảng biển tại quy hoạch tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển và quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển và các yêu cầu, điều kiện về đầu tư xây dựng cảng biển (*bao gồm tiêu chí về quy hoạch; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...*) theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Mặt khác, điểm d khoản 1 Điều 31 và điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư đã phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự

⁵ Nhu cầu vốn đầu tư các bến này giai đoạn đến 2030 dự kiến như sau: khu bến Lạch Huyện 15.000 tỷ, khu bến Nam Đồ Sơn (giai đoạn khởi động) 15.000 tỷ, Khu bến cảng và Logistics Cái Mép Hạ 23.000 tỷ. Các bến cảng này là những cảng lớn kết nối các tuyến vận tải liên châu lục, và thường cũng là cửa ngõ ra vào các khu vực kinh tế rộng lớn thông qua việc kết nối các tuyến vận tải đường dài bằng tàu mẹ (mother ships) cùng với các tuyến ngắn hơn bằng tàu con (feeder ship).

án đầu tư xây dựng bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng (mức vốn dự án nhóm A theo Luật Đầu tư công⁶).

Do vậy, tương tự các dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất nêu trên, việc xem xét phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng là phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi, chủ động cho các địa phương, hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2. Về việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị khi thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị... Tuy vậy, quy định này chưa xác định được cụ thể cấp độ quy hoạch đô thị, bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hay quy hoạch chi tiết làm cơ sở để thẩm định, đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, **đồ án quy hoạch phân khu** đã được phê duyệt là cơ sở để **xác định các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị và lập quy hoạch chi tiết**. Như vậy, các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị sẽ được xác định trên cơ sở đồ án quy hoạch phân khu.

Theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, đô thị loại V tương đương với thị trấn không phải lập quy hoạch phân khu (vì quy hoạch chung thị trấn được lập trên tỷ lệ 1/5000 tương đương với quy hoạch phân khu). Theo dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn thì các đô thị loại III, IV, V không phải lập quy hoạch phân khu (quy hoạch phân khu sẽ được tích hợp vào quy hoạch chung). Do vậy, đối với trường hợp này, chỉ cần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung.

Thực tiễn áp dụng quy định về thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư cho thấy, yêu cầu đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chi tiết tại giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư là chưa thực sự phù hợp, bởi lẽ ở giai đoạn này cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ xem xét chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án để thực hiện dự án đầu tư...

Do vậy, để tạo cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất, thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư dự án, đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn nội dung này theo hướng đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải

⁶ Điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Đầu tư công quy định Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ là dự án nhóm A.

điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

2.2.3. Về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư

- Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu có nhiều yếu tố bất ổn và thách thức, các quốc gia đang cạnh tranh gay gắt để ổn định, khuyến khích và thu hút đầu tư, tập trung mạnh vào lĩnh vực công nghệ cao, trong đó chú trọng các lĩnh vực đang là xu hướng của thế giới như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo. Nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, các quốc gia Châu Âu, nhiều nước trong khu vực Asean như Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan đều ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư đa dạng và hấp dẫn, áp dụng song song chính sách ưu đãi dựa trên thu nhập (miễn, giảm thuế) và ưu đãi dựa trên chi phí với các gói hỗ trợ lên đến nhiều tỷ USD. Nhờ sự phản ứng nhanh trong việc đổi mới chính sách, các quốc gia này, đặc biệt là các nước gia trong khu vực Đông Nam Á đã thu hút được các dự án quy mô rất lớn trong lĩnh vực công nghệ cao .

Tại Việt Nam, mặc dù thu hút đầu tư nước ngoài vẫn tăng trưởng qua các năm gần đây nhưng số lượng dự án quy mô vốn đầu tư lớn với hàm lượng công nghệ cao còn khiêm tốn. Trong khi đó, việc áp dụng thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu đã làm suy giảm mạnh sức hấp dẫn trong thu hút dự án quy mô lớn, có sức lan toả. Một số doanh nghiệp đã thông báo chính thức tạm chưa triển khai hoặc sẽ cân nhắc kế hoạch đầu tư mới, mở rộng tại Việt Nam. Một số tập đoàn lớn đã đến khảo sát, nghiên cứu đầu tư, nhưng chưa lựa chọn Việt Nam hoặc chờ đợi để theo dõi phản ứng chính sách của Chính phủ.

- Thực hiện nhiệm vụ được Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổng kết việc thi hành pháp luật về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (xin trình kèm theo dự thảo Báo cáo tổng kết). Kết quả cho thấy:

+ Việc khuyến khích, thu hút đầu tư của Việt Nam hiện nay dựa trên chính sách ưu đãi đầu tư (miễn, giảm thuế, nghĩa vụ tài chính cho nhà đầu tư) và chính sách hỗ trợ đầu tư (nhà nước bỏ chi phí để bù đắp chi phí cho nhà đầu tư trong một số hoạt động như phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực... được quy định tại Điều 18 Luật Đầu tư). Các chính sách này được áp dụng trên cơ sở tiêu chí ngành, nghề (lĩnh vực) và địa bàn khuyến khích đầu tư theo quy định tại Chương III Luật Đầu tư và Chương III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. Các hỗ trợ đầu tư thực hiện theo từng quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở định hướng, khả năng bố trí nguồn lực trong từng giai đoạn, thời kỳ.

+ Về cơ bản, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của Việt Nam có tính cạnh tranh trong khu vực. Nhờ đó, cùng với các lợi thế so sánh như: kinh tế chính trị ổn định; tăng trưởng kinh tế cao và ổn định; vị trí địa lý chiến lược; hội nhập

quốc tế sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực; Chính phủ “hành động, thân thiện, đồng hành, chia sẻ” với cộng đồng doanh nghiệp; chi phí sản xuất cạnh tranh; nguồn lao động dồi dào, thị trường tiềm năng..., Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu lớn trong việc thu hút ĐTNN, với việc dòng vốn ĐTNN liên tục tăng qua các năm.

Tuy nhiên, chính sách này còn dàn trải, thiếu đa dạng, chưa bắt kịp với các chính sách tiên tiến, thông lệ quốc tế và đặc biệt là không còn tác dụng trong thu hút dự án lớn, tập đoàn đa quốc gia trong bối cảnh áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.

Với mục tiêu thu hút vốn ĐTNN (giai đoạn 2021-2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD, 30 - 40 tỉ USD/năm; giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD, 40 - 50 tỉ USD/năm) và trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng Việt Nam cần sớm ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư mới hướng đến các dự án quy mô lớn, có sức lan toả trong lĩnh vực công nghệ cao thông qua Quỹ hỗ trợ đầu tư để tạo đột phá, có chọn lọc trong thu hút đầu tư, đảm bảo vị thế cạnh tranh; giữ chân và thu hút các Tập đoàn với chuỗi cung ứng và mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh lớn, có ảnh hưởng và tác động lan toả lớn đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Chính sách này cần đủ mạnh để thay thế các chính sách thu hút đầu tư bị mất hiệu lực do áp dụng thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu; đồng thời bảo đảm yêu cầu không nhằm bù đắp cho các nhà đầu tư thuộc phạm vi áp dụng của thuế tối thiểu toàn cầu và thể hiện tinh thần “thiện chí đồng hành” của Chính phủ Việt Nam đối với nhà đầu tư trong bối cảnh tình hình quốc tế thay đổi.

Hiện nay, Chính phủ đang hoàn thiện dự thảo Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư để trình xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 Luật Đầu tư về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để tạo cơ sở pháp lý cho việc ban hành Nghị định này.

2.2.4. Về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

Điều 48 Luật Đầu tư đã quy định về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, trong đó bao gồm việc chấm dứt hoạt động liên quan đến tiến độ thực hiện. Tuy vậy, yêu cầu/điều kiện chấm dứt hoạt động chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ hoặc chưa thực sự phù hợp trong một số trường hợp, cụ thể là:

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp dự án bị thu hồi đất do **không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng** theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quy định này liên quan đến các dự án đã được giao đất, cho thuê đất, nhưng không áp dụng để chấm dứt hoạt động đối với các dự án chậm tiến độ nhiều năm do nhà đầu tư chưa triển khai thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất hoặc không phối hợp trong việc thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để hoàn thành thủ tục đất đai, dẫn đến tình trạng “dự án treo”, dự án chậm tiến độ nhiều năm so với tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 và khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp nhà đầu tư **không thực hiện đúng nội dung** chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm mà không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động.

Theo quy định này, trường hợp nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không được thực hiện đúng là **tiến độ thực hiện** dự án đầu tư thì điều kiện để chấm dứt hoạt động là đã bị cơ quan nhà nước quyết định **ngừng hoạt động** mà không có khả năng khắc phục.

Tuy vậy, yêu cầu về việc ngừng hoạt động trong trường hợp này không thực sự phù hợp vì sẽ làm chậm thêm tiến độ thực hiện dự án, không giải quyết được mục tiêu/điều kiện cần khắc phục trong trường hợp dự án đã bị chậm tiến độ, dẫn đến vướng mắc khi xem xét việc khắc phục điều kiện ngừng hoạt động để chấm dứt hoạt động đối với dự án đầu tư, bởi lẽ việc khắc phục hậu quả như buộc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không khả thi sau khi bị ngừng hoạt động...

Vướng mắc nêu trên đã được nhiều địa phương⁷ phản ánh trong quá trình rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 và trong khuôn khổ Tổ công tác đặc biệt về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy, việc sửa đổi quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư là cần thiết nhằm góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...

2.2.5. Về việc thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt

Tuy đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần quan trọng vào quá trình cải thiện, tăng cường khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh, khai thông, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển nhưng thủ tục về đầu tư nhìn chung vẫn còn hạn chế. Thủ tục đầu tư không chỉ được quy định trong Luật Đầu tư mà còn được quy định trong nhiều luật khác nhau như đất đai, xây dựng, môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy chữa cháy... Việc thực hiện thủ tục về đầu tư kéo dài qua nhiều bước, nhiều khâu liên quan đến quy định của pháp luật trong nhiều lĩnh vực khác nhau chưa đáp ứng được yêu cầu mới đặt ra trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt trong việc thu hút các nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo... Ở một số quốc gia, ngoài việc hoàn thiện các chính sách ưu đãi đầu tư, việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút

⁷ Cao Bằng, Bắc Giang, Hưng Yên, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Trà Vinh...

các nhà đầu tư chiến lược trên cơ sở áp dụng các thủ tục hành chính đặc biệt đã và đang được thực hiện ở các mức độ khác nhau ...

Tại Việt Nam, việc thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong một số lĩnh vực như xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, năng lượng sạch... đã được áp dụng trong các Nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù tại một số địa phương như TP. Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Đà Nẵng, ... Tuy nhiên, các dự án nói trên vẫn thực hiện theo các thủ tục đầu tư thông thường theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy...

Trên thực tế, nhiều nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực công nghệ cao đang đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư và xúc tiến các dự án đầu tư có quy mô lớn tại Việt Nam. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện nay, việc áp dụng thủ tục đầu tư hiện hành đối với các trường hợp này có thể làm mất đi cơ hội trong việc thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư.

Theo đó, thời gian thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng, môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy chữa cháy thường mất nhiều thời gian. Mỗi thủ tục lại có yêu cầu riêng về hồ sơ, trình tự và thời gian, một số thủ tục lại quy định nhiều bước thực hiện (thủ tục xây dựng), một số thủ tục phải thực hiện tuần tự, kết quả của thủ này là đầu vào của thủ tục khác. Tính trung bình, thời gian để thực hiện đầy đủ các thủ tục nêu trên kéo dài từ khoảng 250 ngày đến 350 ngày. Trên thực tế, thời gian thực hiện thủ tục có thể kéo dài hơn do độ trễ vì phải hoàn thiện các hồ sơ và tài liệu có liên quan.

Do vậy, cần xây dựng, bổ sung quy định về quy trình, thủ tục đầu tư đặc biệt nhằm rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đối với các dự án này nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao..., các lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược là cần thiết và cấp bách.

2.3. Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Trong hơn 03 năm thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), có 31 dự án mới đang được triển khai thực hiện và 11 dự án đang chuẩn bị đầu tư theo phương thức PPP. Những dự án này đều là các dự án trọng điểm, quy mô lớn của quốc gia, địa phương với tổng mức đầu tư khoảng 380.000 tỷ đồng, nhu cầu sử dụng khoảng 190.000 tỷ vốn nhà nước. Các dự án PPP mới triển khai theo quy định của Luật PPP dự kiến sẽ hình thành khoảng 1000 km đường cao tốc, 02 cảng hàng không tiêu chuẩn cấp 4C, 03 công trình xử lý chất thải rắn cấp đặc biệt, 03 nhà máy cung cấp nước sạch, góp phần mở rộng, nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, kinh tế - xã hội của các địa phương.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện các dự án theo quy định của Luật PPP còn tồn tại một số hạn chế, bất cập sau:

2.3.1. Về lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP, dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong 05 lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải; y tế, giáo dục - đào tạo và hạ tầng công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, đến nay, dự án PPP chỉ tập trung vào 03 lĩnh vực, gồm: giao thông vận tải (22 dự án đường bộ cao tốc, 03 dự án cảng hàng không, chiếm khoảng 80 % tổng số dự án PPP mới), xử lý rác thải (03 dự án, chiếm khoảng 10%) và cung cấp nước sạch (03 dự án, chiếm khoảng 10%). Trong lĩnh vực y tế, có 02 dự án bắt đầu được UBND Thành phố Đà Nẵng và UBND tỉnh Yên Bái nghiên cứu đề xuất triển khai theo phương thức PPP.

Bên cạnh đó, một số Bộ, ngành, địa phương có tiềm năng và điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong một số lĩnh vực khác, nhưng lại chưa được quy định tại Luật PPP. Trên thực tế, một số địa phương đã được áp dụng phương thức PPP đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao, đầu tư xây dựng chợ... theo các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm áp dụng cơ chế đặc thù phát triển của địa phương (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng).

Nhằm đa dạng hoá các lĩnh vực có tiềm năng và đáp ứng nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP để mở rộng lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP.

2.3.2. Về quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại Điều 4 Luật PPP, quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; hạ tầng công nghệ thông tin là 200 tỷ đồng. Riêng dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục-đào tạo và dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thì tổng mức đầu tư tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Thực tiễn thu hút đầu tư của một số Bộ, ngành, địa phương cho thấy, hạn mức vốn này là khá cao đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, chưa tạo cơ chế mở, thông thoáng để huy động tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân phù hợp với điều kiện của từng ngành, địa phương, nhất là đối với các dự án có quy mô nhỏ, nhưng địa phương có nhu cầu đầu tư và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư do có khả năng kinh doanh.

Để phù hợp với điều kiện đặc thù của việc thực hiện dự án PPP trong từng lĩnh vực cụ thể, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP theo hướng hạ mức quy mô tối thiểu hoặc bãi bỏ quy định về hạn mức quy mô tối

thiếu để các cơ quan chủ động, linh hoạt khi áp dụng phương thức PPP trong từng dự án cụ thể.

2.3.3. Về loại hợp đồng BT

Từ năm 1997 đến nay, quy định của pháp luật về loại hợp đồng BT có nhiều thay đổi, đặc biệt là về hình thức thanh toán, cụ thể là:

- Trước năm 2014, áp dụng cả hai hình thức thanh toán bằng tiền và bằng quỹ đất theo Nghị định 108/2009/NĐ-CP;
- Kể từ năm 2014, dùng thực hiện hình thức thanh toán bằng tiền theo Nghị quyết 01 của Chính phủ và Nghị định 15/2015/NĐ-CP;
- Kể từ năm 2018, hình thức thanh toán bằng quỹ đất theo cơ chế ngang giá được luật hoá tại Luật Quản lý và sử dụng tài sản công;
- Kể từ năm 2021, hợp đồng BT không áp dụng đối với dự án đầu tư mới.

Việc dùng thực hiện dự án BT theo Luật PPP xuất phát từ những bất cập của việc thực hiện loại hợp đồng này, như: *một số dự án không có mục tiêu đầu tư phù hợp, không cần thiết; giá trị công trình BT được xác định không chính xác, đa số dự án có suất đầu tư cao hơn so với dự án sử dụng vốn đầu tư công; việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chỉ định thầu không cạnh tranh; công tác giám sát bị xem nhẹ dẫn đến chất lượng công trình không bảo đảm...*

Mặc dù còn tồn tại một số bất cập nhưng theo đánh giá của nhiều Bộ, ngành, địa phương, các dự án BT được thực hiện trong thời gian trước khi Luật PPP có hiệu lực thi hành vẫn có một số đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng tại các địa phương, huy động được nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực về vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, các dự án đối ứng được thanh toán đầu tư cũng góp phần đáng kể cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng về nhà ở, dịch vụ, hình thành các đô thị mới, khu dân cư mới...

Do vậy, nếu mô hình này được nghiên cứu kỹ lưỡng để đổi mới toàn diện, khắc phục tối đa những bất cập của giai đoạn trước thì vẫn có thể phát huy được hiệu quả. Hiện nay, Quốc hội đã cho phép 03 địa phương được thí điểm triển khai loại hợp đồng BT, gồm: Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội và Nghệ An. Tuy nhiên, cách thức áp dụng còn chưa thống nhất, tùy thuộc vào điều kiện đặc thù của từng địa phương, cụ thể là:

- Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách Thành phố).
- Nghệ An được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách nhà nước hoặc tiền thu từ đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất).
- Thành phố Hà Nội được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (ngân sách thành phố) hoặc thanh toán bằng quỹ đất.

Trong bối cảnh việc huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách ngày càng khó khăn và nhu cầu đầu tư cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tăng mạnh, căn cứ quá trình thực hiện cơ chế này trong từng thời kỳ, cần xem xét tiếp tục áp dụng loại hợp đồng BOT theo hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng này.

2.3.4. Về việc áp dụng hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu

Theo Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các dự án đường bộ đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT chỉ áp dụng đối với các tuyến đường mới để bảo đảm quyền lựa chọn cho người dân, không đầu tư các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường độc đạo hiện hữu.

Trên cơ sở đó, Luật PPP (khoản 4 Điều 45) quy định không áp dụng loại hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng (hợp đồng BOT) đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu.

Thực tiễn triển khai ở một số địa phương cho thấy, nhiều tuyến đường giao thông trục chính, cửa ngõ, kết nối vùng... cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu lưu thông, giảm ùn tắc, tai nạn giao thông, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, ngân sách địa phương không đảm bảo được nhu cầu huy động đầu tư mở rộng các tuyến đường này.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Tp. Hồ Chí Minh đã cho phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa công trình đường bộ hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

Chính sách này cũng được quy định tại Luật Đường bộ năm 2024, trong đó cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với các dự án đường bộ cao tốc hiện hữu hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng.

Do vậy, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật PPP theo hướng cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu kèm theo điều kiện cụ thể đối với từng loại công trình.

2.3.5. Về tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật PPP, tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP được quy định ở mức không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Nguồn vốn này được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Hiện nay, một số dự án đang được Bộ Giao thông vận tải và các địa phương khẩn trương chuẩn bị đầu tư theo chỉ đạo của Chính phủ nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho một số vùng, miền còn khó khăn. Các dự án này có nhu cầu vận tải giai đoạn đầu chưa cao nên cần có sự tham gia vốn nhà nước nhiều hơn để đảm bảo tính khả thi khi thu hút đầu tư theo phương thức PPP. Trong khi đó, một số dự án chỉ tính riêng chi phí giải phóng mặt bằng, tái định cư đã vượt quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Để tháo gỡ vướng mắc cho một số địa phương, Quốc hội đã cho phép áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án đầu tư theo phương thức PPP được vượt quá 50% tổng mức đầu tư tại Luật Thủ đô và một số Nghị quyết thí điểm cơ chế đặc thù (Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Thái Bình, Cao Bằng).

Do vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Luật PPP quy định về tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia dự án PPP theo hướng cho phép Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng tỷ lệ vốn Nhà nước tham gia trong dự án PPP cao hơn 50% nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án thuộc một trong các trường hợp cụ thể.

2.3.6. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Theo quy định tại Điều 52 Luật PPP, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng được bố trí từ **nguồn vốn nhà nước** trong 02 trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, gồm: (i) vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc (ii) do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Quy định nêu trên còn thiếu rõ ràng trong việc xác định rõ nguồn vốn nhà nước cụ thể được bố trí để mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, dẫn tới không có trình tự, thủ tục để cân đối, bố trí vốn nhà nước thanh toán trong các trường hợp này. Mặt khác, thực tiễn phát sinh trong thời gian vừa qua có một số trường hợp cần phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do hoàn cảnh thay đổi cơ bản và cũng cần Nhà nước chi trả một phần chi phí với nhà đầu tư để bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên. Tuy nhiên, quy định tại Luật PPP hiện không cho phép bố trí vốn nhà nước để chi trả trong trường hợp này. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định để bổ sung trường hợp được sử dụng vốn nhà nước để chi trả khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do hoàn cảnh thay đổi cơ bản, đồng thời làm rõ nguồn thanh toán và trình tự, thủ tục tương ứng, bảo đảm có cơ sở pháp lý rõ ràng để thanh toán cho các nhà đầu tư.

2.3.7. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chia sẻ giảm doanh thu

Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP, chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phân giảm doanh thu được sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ

quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự phòng ngân sách địa phương đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Tuy nhiên, nguồn dự phòng ngân sách nhà nước phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách hằng năm nên cần bổ sung các nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP trong trường hợp không bố trí được nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

Do vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 Luật PPP theo hướng quy định bổ sung nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP.

2.3.8. Về việc thực hiện đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PPP, trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền thì Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12 Luật PPP quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tuy nhiên chưa xác định rõ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền.

Hiện nay, dự thảo Luật Đầu tư công (sửa đổi) dự kiến sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công.

Do vậy, cần sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về đầu tư công; đồng thời bổ sung quy định về việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

2.3.9. Về thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Luật PPP, Hội đồng thẩm định liên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Thực tế cho thấy, việc Hội đồng thẩm định liên ngành tiếp tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, sau khi đã thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã làm giảm tính chủ động của các địa phương (là cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ); đồng thời tạo gánh nặng cho Hội đồng thẩm định liên ngành.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật PPP theo hướng phân

cấp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở (do Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập) thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

2.3.10. Về việc thực hiện các thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng và triển khai dự án sau khi ký kết hợp đồng

Theo quy định tại các Điều 11 và 28 Luật PPP, việc chuẩn bị đầu tư và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện lần lượt theo trình tự: lập báo cáo nghiên cứu khả thi sau khi đã có chủ trương đầu tư và lập hồ sơ mời thầu sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt. Thực tế cho thấy, để đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án, các thủ tục này có thể thực hiện đồng thời mà không nhất thiết phải theo trình tự lần lượt từng bước nêu trên.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật PPP, sau khi ký kết hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình dự án PPP theo quy định của pháp luật về xây dựng. Tuy nhiên, đối với dự án PPP sử dụng vốn nhà nước theo cách thức tách thành “tiểu dự án”, việc thực hiện tiểu dự án sử dụng vốn nhà nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công. Hiện nay, một số địa phương (Thành phố Hà Nội đối với dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội) đang gặp vướng mắc trong việc xác định chủ thể lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán của tiểu dự án sử dụng vốn nhà nước và thời điểm phê duyệt thiết kế. Do vậy, cần làm rõ nội dung này theo hướng đối với tiểu dự án sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền sẽ tổ chức lập, thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán đồng thời với quá trình lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm trước khi ký kết hợp đồng thì tài liệu này phải được phê duyệt; sau khi ký kết hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP sẽ tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công.

2.3.11. Về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng O&M

Các Điều 11 và 19 Luật PPP quy định về quy trình thực hiện và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi áp dụng thống nhất đối với tất cả các dự án PPP, bao gồm cả dự án đầu tư theo loại hợp đồng O&M. Tuy nhiên, đây là một loại hợp đồng mới, có tính chất đặc thù, được thực hiện để khai thác, kinh doanh, quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đã có sẵn (không có cấu phần xây dựng). Với tính chất đặc thù như vậy, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ chế quản lý hợp đồng cũng có nhiều yếu tố khác biệt. Do vậy, việc triển khai thực hiện dự án PPP theo loại hợp đồng này trong thời gian qua gặp nhiều vướng mắc, không thể áp dụng trong thực tế.

Để tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi trong quá trình chuẩn bị dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, cần sửa đổi, bổ sung quy định về việc thực hiện hợp đồng O&M theo hướng giản lược hơn so với các hợp đồng truyền thống khác (như BOT), bảo đảm phù hợp với điều kiện đặc thù, khác biệt của loại dự án này

(không có cấu phần xây dựng).

2.3.12. Về thanh toán, quyết toán phân lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền

Theo quy định tại khoản 2 Điều 134 Luật Xây dựng, nội dung tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí xây dựng, thiết bị, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; **không bao gồm** các khoản chi phí phát sinh sau thời gian xây dựng (như chi phí lãi vay chờ thanh toán, lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ khi dự án hoàn thành...).

Hiện nay, một số hợp đồng BT thanh toán bằng tiền do Bộ Giao thông vận tải và một số địa phương làm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được ký kết trong giai đoạn Nghị định số 108/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đang gặp vướng mắc trong việc thanh toán, quyết toán do các quy định nêu trên của Luật Xây dựng và Nghị định số 99/2021/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với việc thanh toán, quyết toán các chi phí trong thời gian xây dựng. Đối với các chi phí **sau** thời gian xây dựng, mặc dù được thể hiện trong phương án tài chính, đã được cấp có thẩm quyền cho phép và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thoả thuận với nhà đầu tư trong Hợp đồng dự án, nhưng không thuộc nội dung tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng nên không có cơ sở để thanh toán và quyết toán, thanh lý hợp đồng do chưa hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã được phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, trong đó quy định: *chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý được tính vào tổng mức đầu tư dự án (điểm d khoản 5 Điều 4).*

Nếu vướng mắc trên không được tháo gỡ thì đề xuất tiếp tục thực hiện loại hợp đồng BT thanh toán bằng tiền cũng sẽ gặp vướng mắc tương tự.

Do vậy, cần sửa đổi khoản 2 Điều 134 Luật Xây dựng theo hướng tổng mức đầu tư của dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước bao gồm tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng và chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý được xác định trong phương án tài chính và bổ sung quy định vào khoản 5 Điều 101 Luật PPP để cho phép các dự án BT chuyển tiếp được áp dụng quy định này.

2.3.13. Về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành

Theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP, Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

Trên thực tế, các hợp đồng được ký kết trước thời điểm Luật PPP có hiệu

lực thi hành đều có nội dung thỏa thuận căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và một số văn bản khác có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, hiện nay một số hợp đồng dự án có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung nhưng không thể thực hiện vì các văn bản nêu trên không có quy định áp dụng đối với nội dung sửa đổi, bổ sung.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành.

2.3.14. Về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng

Theo nguyên tắc quy định tại điểm c khoản 5 Điều 101 Luật PPP thì Hợp đồng dự án BT được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng và pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, thực tế đã phát sinh trường hợp một số hợp đồng dự án được ký kết chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng Luật PPP cũng như các Nghị định quy định chi tiết Luật này đều không có quy định hoặc quy định thiếu rõ ràng để xử lý các trường hợp này, dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện. Những vướng mắc phổ biến là: (i) chưa làm rõ tiêu chí xác định “Hợp đồng đã ký kết đúng quy định của pháp luật” và cơ quan có trách nhiệm xác định; (ii) trường hợp hợp đồng được ký kết chưa đúng thì trách nhiệm thuộc về nhà đầu tư hay của cơ quan quản lý có thẩm quyền⁸; (iii) nguyên tắc xử lý trong trường hợp hợp đồng được ký kết không đúng quy định.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 101 Luật PPP để xử lý các vướng mắc này.

2.4. Liên quan đến Luật Đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 đã tạo dựng khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Tuy nhiên, trong hơn một năm kể từ ngày được Quốc hội thông qua và thực tiễn 7 tháng thi hành Luật Đấu thầu năm 2023 cho thấy, quy trình, thủ tục đấu thầu theo quy định của Luật này mặc dù đã được cải cách mạnh mẽ nhưng vẫn cần tiếp tục xem xét sửa đổi theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đơn giản hóa hơn nữa nhằm đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, cụ thể là:

Một là, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu, dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các đối tác phát triển, nhà tài trợ nước ngoài chưa bảo đảm hài hòa hóa với quy định của các nhà tài trợ dẫn đến vướng

mắc, kéo dài thời gian trong quá trình đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài (như nội dung về đấu thầu trước, đấu thầu hạn chế, đấu thầu quốc tế... là các điều kiện tiên quyết và ràng buộc của một số đối tác phát triển để tài trợ vốn cho Việt Nam và điều kiện này được đặt ra ngay trong quá trình đàm phán điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nhưng chưa được quy định tại Luật Đấu thầu).

Hai là, thực tiễn đã phát sinh một số dự án, gói thầu không thể lựa chọn nhà thầu theo các hình thức quy định tại Luật này mà cần áp dụng cơ chế đặc thù, riêng biệt để đáp ứng yêu cầu cấp bách, đẩy nhanh tiến độ thực hiện (như gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra; lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài; gói thầu phục vụ đón đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam có yêu cầu cấp bách và phải bảo đảm an ninh, bảo mật...).

Ba là, một số nội dung trong quy trình, thủ tục đấu thầu hiện nay vẫn có thể xem xét đơn giản hóa, phân cấp, phân quyền hơn nữa để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu (như quy định phân cấp người có thẩm quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu được áp dụng trường hợp đặc biệt, rút ngắn thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, bổ sung các tổ chức khác là đối tượng được tham dự thầu để tăng tính cạnh tranh...).

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu là hết sức cần thiết, cấp bách nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật; tiếp tục đơn giản hóa hơn nữa quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, cắt giảm thời gian, chi phí trong hoạt động đấu thầu; tăng cường phân cấp quyết định các nội dung trong quy trình, thủ tục đấu thầu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu.

Những hạn chế, vướng mắc cụ thể được phân tích chi tiết dưới đây.

2.4.1. Về một số hoạt động đấu thầu được thực hiện trước khi dự án, điều ước quốc tế được phê duyệt, ký kết (đấu thầu trước)

- Đối với gói thầu sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ:

Điều 42 Luật Đấu thầu năm 2023 đã quy định chủ đầu tư được thực hiện một số hoạt động trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết nhưng chỉ giới hạn việc thực hiện các hoạt động này trong việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, xác định danh sách ngắn, không bao gồm việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng.

Hiện nay, một số nhà tài trợ, đặc biệt là các nhà tài trợ song phương châu Âu (Đan Mạch, Hungary, Áo, Bỉ, Phần Lan, Tây Ban Nha...) có yêu cầu phải

ký kết trước hợp đồng thương mại như một điều kiện ràng buộc để đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Nếu vướng mắc này không được giải quyết thì việc huy động nguồn vốn từ đa số các nước châu Âu sẽ không thể thực hiện được (ước tính giá trị vốn theo cam kết tại các Hiệp định khung và các đề xuất dự án khoảng 550 triệu USD trong 3-5 năm tới).

- Đối với các gói thầu thuộc dự án khác, không phải là dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

Hiện nay, Luật Đấu thầu năm 2023 chưa có quy định về việc thực hiện trước một số hoạt động đấu thầu. Theo quy định hiện hành, việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, phi tư vấn, xây lắp để phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng... **chỉ được thực hiện sau khi có quyết định phê duyệt dự án**. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong quá trình chuẩn bị đầu tư vẫn có thể tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu nêu trên trước khi dự án được phê duyệt để đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Do vậy, cần đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

2.4.2. Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

a) Về các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

Luật Đấu thầu (Điều 29) đã quy định một số gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu có yêu cầu cấp bách và có tính đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu đã được quy định tại Luật. Quy định này được luật hóa trên cơ sở Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Luật đã phát sinh yêu cầu phải xem xét bổ sung một số trường hợp khác như sau:

- Gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra:

Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này nếu thực hiện theo các hình thức quy định của Luật Đấu thầu sẽ không có nhà thầu tham dự do tính chất của các vụ án điều tra thường nhạy cảm, phức tạp, nhà thầu có tâm lý e ngại, không muốn tham dự thầu. Trường hợp phải xử lý tình huống trong đấu thầu để gia hạn thời gian đóng thầu sẽ kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu, gây ảnh hưởng, đình trệ đến tiến độ điều tra, xử lý các vụ án hình sự. Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã yêu cầu Chính phủ nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét bổ sung trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu này.

- *Gói thầu tổ chức các hội nghị, hội thảo có yêu cầu cấp bách:*

Trên thực tế, gói thầu này đã được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhưng chưa được quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023. Các bộ, ngành, địa phương đều kiến nghị bổ sung trường hợp này nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động, đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian trong đấu thầu cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

- *Gói thầu sản xuất phim:*

Nội dung gói thầu bao gồm việc lựa chọn diễn viên, kịch bản phim phải gắn với bản quyền của biên kịch... không thể áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Ngoài ra, một số trường hợp khác đã phát sinh yêu cầu bổ sung áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt để đáp ứng tính riêng biệt, đặc thù mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác như:

- *Gói thầu phục vụ công tác đối ngoại và mua tặng phẩm đối ngoại cho Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Bộ trưởng đi công tác nước ngoài:*

Gói thầu này có tính đặc thù cao vì đề án chính trị, đề án lễ tân... thường được phê duyệt gần sát ngày diễn ra lễ đón khách quốc tế nên tiến độ thường phải thực hiện gấp; việc lựa chọn nhà thầu cũng phải đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài, phải bảo đảm an ninh, bảo mật.

- *Gói thầu mua dịch vụ các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế, gói thầu mua dịch vụ hệ thống thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT) và gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính – tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch.*

+ Gói thầu mua dịch vụ của công ty xếp hạng tín dụng (mua quyền khai thác trực tuyến thông tin từ các công ty xếp hạng có uy tín trên thế giới) có tính đặc thù chuyên môn cao trong lĩnh vực phân tích tài chính quốc tế và đòi hỏi nền tảng kỹ thuật hiện đại, cho phép truy cập khối lượng dữ liệu lớn, bảo mật thông tin khách hàng, không phải bất kỳ công ty xếp hạng tín dụng nào cũng đáp ứng. Hiện nay, chỉ có 3 công ty Moody's, S&P và Fitch đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và việc sử dụng dịch vụ của các công ty này trong thời gian tới là cần thiết, bảo đảm cho công tác quản lý dự trữ ngoại hối được an toàn, hiệu quả. Trường hợp tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và công ty xếp hạng nhỏ trúng thầu thì một số đối tác của Ngân hàng Nhà nước không được xếp hạng, ảnh hưởng tới danh mục đầu tư, hiệu quả quản lý dự trữ ngoại hối.

+ Đối với gói thầu mua dịch vụ hệ thống thanh toán quốc tế, việc lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu cũng không khả thi do: (i) Hiệp hội

SWIFT không phải là nhà thầu và sẽ không tham gia đấu thầu; (ii) Dịch vụ qua hệ thống SWIFT là dịch vụ độc quyền; (iii) Hình thức đặt hàng trực tiếp (e-order) qua trang điện tử của Hiệp hội SWIFT không giống với bất kỳ hình thức lựa chọn nhà thầu nào theo quy định của Luật Đấu thầu.

+ Gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính – tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch có tính đặc thù do hiện nay trên thế giới chỉ có hai hãng Bloomberg và Refinitiv đồng thời tích hợp đầy đủ các dịch vụ về thông tin tài chính và công cụ để thực hiện giao dịch đầu tư trên thị trường. Dịch vụ chuyên nghiệp của Refinitiv và Bloomberg được các định chế tài chính sử dụng rộng rãi trên thị trường quốc tế cũng như tại Việt Nam và khó có lựa chọn thay thế vì các ngân hàng trên thế giới cũng như đối tác của Ngân hàng Nhà nước đều sử dụng hai nền tảng này để giao dịch. Do đây là các công ty quốc tế có phạm vi hoạt động và dịch vụ được sử dụng trên toàn cầu nên thường không sẵn sàng tham gia các hoạt động đấu thầu.

- Gói thầu lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước **tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài:**

Luật Đấu thầu năm 2023 chỉ cho phép lựa chọn luật sư để bảo vệ Nhà nước Việt Nam *tại cơ quan tài phán nước ngoài* mà chưa cho phép lựa chọn luật sư bảo vệ Nhà nước Việt Nam *tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài* được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt⁹. Hiện nay, khi số lượng các vụ việc phòng vệ thương mại gia tăng thì nhu cầu giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực phòng vệ thương mại cũng tăng lên¹⁰ do khả năng các biện pháp vi phạm quy định của WTO hoặc các Hiệp định/thỏa thuận song phương/đa phương. Theo thống kê của WTO, các vụ việc giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực phòng vệ thương mại chiếm tỷ lệ đa số (55%) trong tổng số các vụ việc giải quyết tranh chấp tại WTO. Điều này cho thấy các vụ việc phòng vệ thương mại thường gây nhiều tranh cãi giữa các thành viên WTO và rộng hơn là trong các khuôn khổ hiệp định thương mại song phương/đa phương (như CPTPP, RCEP...). Quy trình giải quyết tranh chấp tại WTO và các khuôn khổ này mang tính chất tố tụng pháp lý nên cần phải thuê luật sư có kinh nghiệm dày dặn, năng lực pháp lý và kiến thức chuyên sâu về quy định PVTM của WTO và quốc tế để bảo vệ quyền và lợi ích của Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, nếu các gói thầu nêu trên phải lựa chọn nhà thầu theo các hình thức quy định tại Luật Đấu thầu sẽ gặp khó khăn về mặt thời gian, trình tự, thủ tục; trong

⁹ Ví dụ như trong các vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam do Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng, điều tra và ban hành mức thuế phòng vệ thương mại thì Bộ Thương mại Hoa Kỳ được xác định không phải là cơ quan tài phán nước ngoài hay quốc tế

¹⁰ Giai đoạn 2001-2011 là 50 vụ, giai đoạn từ năm 2012 đến 06 tháng đầu năm 2024 có 202 vụ (tăng gần 4 lần). Riêng trong năm 2023 đã phát sinh 15 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ... Tính đến hết tháng 6 năm 2024, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 252 vụ việc điều tra liên quan đến phòng vệ thương mại từ 24 thị trường

khi đó, các gói thầu này cần được lựa chọn nhà thầu kịp thời, tránh ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các nghiệp vụ công tác của cơ quan, đơn vị.

Để tháo gỡ những vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện gói thầu có yêu cầu cấp bách và có tính đặc thù, riêng biệt, cần xem xét bổ sung các gói thầu nêu trên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 29 Luật Đấu thầu.

b) Về thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

Hiện nay Luật Đấu thầu quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh... ban hành quy trình lựa chọn tương ứng cho các trường hợp được Luật Đấu thầu quy định để áp dụng chung cho các gói thầu thuộc phạm vi quản lý. Quy định này dẫn đến phát sinh thủ tục, kéo dài thời gian mua sắm vì các cơ quan, đơn vị, địa phương (thủ trưởng đơn vị dự toán) phải chờ Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định để áp dụng chung cả cả Bộ, địa phương thì các đơn vị mới được thực hiện.

Do vậy, cần có cơ chế phân cấp cho người có thẩm quyền (người quyết định đầu tư hoặc quyết định việc mua sắm) tự quyết định và chịu trách nhiệm thay vì Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như quy định hiện hành. Đồng thời, đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ cũng cần được phân cấp để Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh được chủ động trong việc quyết định và chịu trách nhiệm mà không cần trình Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu và không thuộc các trường hợp quy định tại Luật Đấu thầu, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Chính phủ xem xét trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh gói thầu cần áp dụng cơ chế đặc thù, riêng biệt thì thường phải mất khoảng 01 đến 02 tháng mới ban hành được Nghị quyết, trong khi có nhiều gói thầu đòi hỏi tính cấp bách, yêu cầu tiến độ thực hiện gấp, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trọng điểm...

2.4.3. Về việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế, đấu thầu trong nước

- Về đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế

Đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế là điều kiện tiên quyết của một số đối tác phát triển để tài trợ vốn cho Việt Nam và điều kiện này được đặt ra ngay trong quá trình đàm phán điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Tuy nhiên, Luật Đấu thầu năm 2023 (điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 22) quy định đấu thầu quốc

tế, đấu thầu hạn chế chỉ được thực hiện khi đáp ứng điều kiện “*nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay*”.

Các hình thức này chỉ được thực hiện trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận vay **đã ký kết** có quy định cho phép áp dụng; trong quá trình đàm phán các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, trường hợp có quy định về đấu thầu khác hoặc chưa được quy định tại Luật Đấu thầu thì phải báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến (Điều 3 Luật Đấu thầu).

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và phải vay với điều kiện gàn với thị trường, chỉ còn một số ít nước như Nhật Bản, Hàn Quốc (là 02 nhà tài trợ song phương lớn nhất cho Việt Nam) và một số nước châu Âu còn duy trì vốn ODA nhưng phải có điều kiện ràng buộc về đấu thầu hạn chế giữa các nhà thầu của nước tài trợ. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động, trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế là: 3,06 tỷ USD.

Ngoài ra, việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài là quy định của hầu hết các nhà tài trợ và tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo tính cạnh tranh công bằng trong quá trình đấu thầu. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế là 16,57 tỷ USD.

- Về đấu thầu trong nước

Các nhà tài trợ đa phương (chủ yếu là Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng Phát triển châu Á – ADB ...) và các tổ chức tài chính quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên đều có quy định bắt buộc về xuất xứ nhà thầu đối với đấu thầu trong nước (cho phép nhà thầu thuộc danh sách các quốc gia hợp lệ được tham dự thầu trong nước) trong khi Luật Đấu thầu quy định đấu thầu trong nước chỉ cho phép nhà thầu trong nước tham dự thầu. Trong giai đoạn từ 2024-2027, tổng danh mục vay vốn Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á cho Việt Nam trị giá 16,6 tỷ USD cho 45 dự án. Theo Quy chế mua sắm của các tổ chức này, yêu cầu về xuất xứ nhà thầu là không thể thay đổi và không thể đàm phán được đối với từng khoản vay cụ thể.

Việc không cho phép đấu thầu hạn chế, đấu thầu quốc tế, đấu thầu trong nước có sự tham gia của các nhà thầu nước ngoài đối với các gói thầu, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi sẽ làm vô hiệu các nguyên tắc cơ bản về ODA ràng buộc và ODA không ràng buộc đã được quy định tại Luật Quản lý nợ công. Nếu không xử lý được vấn đề này, các dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng vốn vay của Nhật Bản, các dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc (trong giai đoạn 2026-2030

là 02 tỷ USD) phải thực hiện các thủ tục trình duyệt của các cấp có thẩm quyền, phát sinh nhiều thủ tục hành chính và thời gian, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của các dự án.

Do vậy, cần xem xét, sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 11 và Điều 22 Luật Đấu thầu để hài hòa hóa với quy định của các nhà tài trợ, góp phần tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

2.4.4. Về mua thuốc để bán lẻ tại các nhà thuốc bệnh viện công lập

Hiện nay, việc mua thuốc để bán lẻ tại các nhà thuốc bệnh viện đều sử dụng nguồn thu hợp pháp của cơ sở y tế và chủ đầu tư phải tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 2 Luật Đấu thầu năm 2023. Trường hợp tổ chức đấu thầu rộng rãi thì cơ sở y tế thường tổng hợp nhu cầu danh mục thuốc do quỹ bảo hiểm y tế chi trả của bệnh viện với danh mục thuốc bán lẻ tại nhà thuốc để tổ chức đấu thầu. Do vậy, với khối lượng mua sắm thuốc lớn, quá trình lựa chọn nhà thầu có thể bị kéo dài nên không đáp ứng tính kịp thời đối với hoạt động bán lẻ thuốc trong nhà thuốc bệnh viện. Trong trường hợp này cơ sở y tế thường lựa chọn hình thức mua sắm trực tiếp (áp giá) để mua thuốc bán lẻ tại nhà thuốc bệnh viện.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 25 Luật Đấu thầu, trường hợp chủ đầu tư áp dụng hình thức mua sắm trực tiếp thì chỉ được áp dụng 01 lần đối với 01 dự toán mua sắm nên chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đặc thù của việc bán lẻ thuốc tại nhà thuốc bệnh viện như: bán thuốc theo nhu cầu điều trị của người bệnh, không dự trữ trước được số lượng; cơ sở y tế cần phải mua ngay được các loại thuốc phù hợp với công tác khám bệnh, chữa bệnh của từng cơ sở y tế...

Do vậy, cần xem xét, sửa đổi quy định tại Điều 55 Luật Đấu thầu để tháo gỡ khó khăn cho hoạt động bán lẻ thuốc tại nhà thuốc bệnh viện, đáp ứng tiến độ, chất lượng, phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

2.4.5. Về phương thức đấu thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ

Luật Đấu thầu (khoản 1 Điều 31) quy định phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đòi hỏi kỹ thuật cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ.

Tuy nhiên, pháp luật về khoa học, công nghệ chưa có quy định về việc xác định gói thầu đòi hỏi kỹ thuật cao nên các chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc xác định phương thức lựa chọn nhà thầu, đặc biệt là các gói thầu đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao, phức tạp trong lĩnh vực dầu khí, năng lượng...

Do vậy, cần bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Đấu thầu để tháo gỡ vướng mắc nêu trên.

2.4.6. Một số nội dung khác

a) Về tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Đấu thầu, nhà thầu, nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện, trong đó bao gồm đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Khi triển khai trong thực tế, có nhiều các tổ chức, đơn vị như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)... là các tổ chức, đơn vị có năng lực, kinh nghiệm có thể thực hiện các gói thầu thuộc lĩnh vực mình hoạt động nhưng không thuộc các đối tượng được nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu nên không đủ tư cách để tham dự thầu.

b) Về thời gian trong lựa chọn nhà thầu

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Đấu thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế.

Việc quy định các mốc thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu giữa các lĩnh vực như trên chưa được thống nhất và cũng gây một số khó khăn nhất định cho các chủ đầu tư, đặc biệt trong các trường hợp dự án, gói thầu cần triển khai gấp. Đối với lựa chọn tư vấn trong nước, có những gói thầu giá trị thấp, đơn giản, ví dụ như lựa chọn tư vấn đấu thầu, lựa chọn tư vấn lập dự toán, tư vấn giám sát... thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu vẫn quy định là 18 ngày nên thời gian lựa chọn nhà thầu thường bị kéo dài.

Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Đấu thầu để bảo đảm quyền lợi của các đối tượng trong quá trình tham dự thầu và rút ngắn thời gian thực hiện gói thầu.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Việc xây dựng, ban hành Luật này nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, pháp luật, khơi thông và phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết các khó khăn, vướng mắc cấp thiết trong thực tiễn triển khai liên quan đến công tác quy hoạch, thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và hoạt động đấu thầu; đơn

giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục tăng cường phân quyền cho địa phương trong hoạt động thực hiện quy hoạch, hoạt động đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quyết định các nội dung trong quy trình, thủ tục đấu thầu.

- Hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch; kinh phí cho hoạt động; thống nhất các khái niệm, thuật ngữ với quy định của pháp luật chuyên ngành để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của pháp luật về quy hoạch; hoàn thiện quy định về nhiệm vụ lập quy hoạch; quy trình lập quy hoạch; nội dung quy hoạch; hoàn thiện các quy định liên quan đến việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị khi thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung quy định về Quỹ hỗ trợ đầu tư và quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

- Đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến chế độ báo cáo cáo trong hoạt động quy hoạch; đơn giản hóa thủ tục đối với dự án PPP, quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu; đơn giản hoá trình tự, thủ tục đầu tư, rút ngắn thời gian triển khai thực hiện dự án đầu tư để tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào một số lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư.

- Mở rộng, đa dạng hóa lĩnh vực, hình thức, phương thức thực hiện dự án PPP; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với dự án PPP nhằm tối đa hóa nguồn lực từ khu vực tư nhân, bảo đảm phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công.

- Xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động đấu thầu; xử lý dứt điểm những khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BOT, BT chuyển tiếp.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

2.1. Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của các luật có mâu thuẫn, đang gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

2.2. Những quy định cần sửa đổi, bổ sung phải được xác định rõ ràng nội dung, phương án sửa đổi, bổ sung và đánh giá tác động cụ thể; đồng thời, bảo đảm tính độc lập, ổn định, thống nhất, kế thừa được nội dung khi sửa đổi, bổ sung toàn diện các luật.

2.3. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước liên quan đến nội dung chính sách (nếu có) để bảo đảm sự tương đồng giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật các nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ⁽¹⁾, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, lập đề nghị và soạn thảo dự án Luật.

2. Trong quá trình lập đề nghị xây dựng dự án Luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chuẩn bị hồ sơ; tổ chức các cuộc họp và gửi hồ sơ lấy ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương; họp Hội đồng tư vấn thẩm định đối với đề nghị xây dựng dự án Luật.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN LUẬT

Luật này sửa đổi, bổ sung một số quy định của 04 luật hiện hành, gồm: (1) Luật Quy hoạch; (2) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; (3) Luật Đầu tư; (4) Luật Đấu thầu.

V. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Bố cục

Dự thảo Luật gồm 6 điều, gồm: 4 điều sửa đổi, bổ sung một số quy định của 4 luật hiện hành, 01 điều quy định về điều khoản chuyển tiếp và 01 điều quy định về hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự án Luật

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch

2.1.1. Với mục tiêu hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch; kinh phí cho hoạt động; thống nhất các khái niệm, thuật ngữ với quy định của pháp luật chuyên ngành để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của pháp luật về quy hoạch, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch như sau:

- Sửa đổi quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia tại Điều 5 và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch tại Điều 6 Luật Quy hoạch, bao gồm cả quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, thứ bậc của hệ thống quy hoạch quốc gia, cụ thể:

+ Sửa đổi khoản 5 Điều 5 Luật Quy hoạch thành: “5. *Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành*”. Đồng thời, tại Điều 5, quy định rõ việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch có tính

⁽¹⁾ Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp thứ hai của Ban chỉ đạo rà soát đã “*Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu xây dựng Dự án luật sửa đổi, bổ sung các luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư... theo trình tự, thủ tục rút gọn (nếu đã chuẩn bị kỹ thì trình Quốc hội hóa XV xem xét, thông qua trong 01 kỳ họp), tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2024).*”

chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; thay cho quy định tại các khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 7 Điều 26 và khoản 3 Điều 27.

+ Sửa đổi mục 11 Phụ lục II Luật Quy hoạch thành: “11. Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn” để quy định đây là một loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, phù hợp với quy định tại dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 Luật Quy hoạch thành: “4. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành *phải phù hợp* với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh *có liên quan theo quy định của Chính phủ*.”

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 9 Luật Quy hoạch để quy định các nội dung sau:

+ Việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch liên quan tới quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

+ Chi phí lập, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Chính lý kỹ thuật các thuật ngữ, khái niệm quy định liên quan tới phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước; phương án phát triển điện lực và phương án quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn trong nội dung quy hoạch tỉnh tại điểm d, e và h khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch trên cơ sở quy định tại Luật Thủy lợi; Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Dự thảo Luật Điện lực đã trình Quốc hội.

- Chính lý kỹ thuật, sửa đổi cụm từ “dữ liệu có liên quan” tại điểm c và d khoản 2 Điều 41 Luật Quy hoạch thành “cơ sở dữ liệu về quy hoạch” để thống nhất với khái niệm được quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Quy hoạch.

2.2.2. Với mục tiêu oàn thiện quy định về nhiệm vụ lập quy hoạch; quy trình lập quy hoạch; nội dung quy hoạch; kế hoạch thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, chế độ báo cáo bảo đảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch như sau:

- Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quy hoạch để phân quyền tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giữ nguyên thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 16 Luật Quy hoạch để bỏ quy định lựa chọn tổ chức tư vấn xây dựng các nội dung quy hoạch mà các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này; giữ nguyên quy định về sự tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trong lập và thẩm định quy hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về “Danh mục dự án” tại các Điều 22, 23, 25, 26 và 27 Luật Quy hoạch thành “Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia” trong các quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch vùng; “Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên” trong quy hoạch tỉnh.

- Chính lý kỹ thuật tại Điều 51 để làm rõ các trường hợp điều chỉnh quy hoạch.

- Bổ sung tại Điều 53 về căn cứ điều chỉnh quy hoạch là yêu cầu triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ.

- Bổ sung quy định tại Điều 54a về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn kế thừa từ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 bao gồm:

+ Làm rõ việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự thủ tục rút gọn không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu quy hoạch; bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch;

+ Quy định cụ thể 04 trường hợp được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn, bao gồm: *a) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính và các dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một số nội dung quy hoạch; b) Quy hoạch mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn; c) Quy hoạch mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp; d) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm thay đổi nội dung về phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của công trình, dự án đã được xác định tại quy hoạch.*

+ Quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn; trong đó quy định một số trường hợp cần trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi chỉ đạo xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch.

- Sửa đổi Điều 49 để gộp nội dung “rà soát quy hoạch định kỳ 05 năm” vào nội dung “đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ” để tránh trùng lặp, đơn giản hoá chế độ báo cáo, tiết kiệm thời gian và nguồn lực thực hiện. Bãi bỏ quy định về rà soát định kỳ 05 năm tại Điều 52 Luật Quy hoạch.

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

Điều 2 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, cụ thể như sau:

2.2.1. Với mục tiêu tăng cường phân quyền, bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tinh giản quy trình, thủ tục, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối, hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ, Điều 2 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 31, 33 của Luật Đầu tư như sau:

- Bãi bỏ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 và bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư để phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 và bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư để phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng

2.2.2. Với mục tiêu quy định cụ thể việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị để có căn cứ pháp lý áp dụng thống nhất; rút ngắn thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án, đồng thời bổ sung quy định về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư để khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư, tăng sức cạnh tranh và hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam; thích ứng với sự thay đổi của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu và hoàn thiện quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, Điều 2 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung các Điều 18, 33, 47 và 48 của Luật Đầu tư như sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư để quy định: đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

- Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Đầu tư để quy định căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác để thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Chính phủ quy định về mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hàng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ chi phí của Quỹ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ và các chính sách đặc thù khác của Quỹ sau khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành.

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 47 để quy định việc cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự

án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, **trừ trường hợp** không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư **quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều 48.**

- Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 48 để quy định việc cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp *sau 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không thực hiện.*

2.2.3. Với mục tiêu đơn giản hoá trình tự, thủ tục đầu tư, rút ngắn thời gian triển khai thực hiện dự án đầu tư để tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược cho các dự án đầu tư vào một số lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư, Điều 2 dự thảo Luật đã bổ sung Điều 36a tại Luật Đầu tư để quy định thủ tục đầu tư đặc biệt trong đó quy định cụ thể về đối tượng, phạm vi áp dụng, nguyên tắc, hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục; theo đó: nhà đầu tư đăng ký dự án đầu tư (nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư); cam kết thực hiện các nội dung về mục tiêu, quy mô, công nghệ, tiến độ thực hiện dự án, việc chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, công nghệ, phòng cháy chữa cháy.

Bên cạnh đó, bổ sung quy định về cho phép nhà đầu tư thuộc đối tượng thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được lựa chọn áp dụng trình tự, thủ tục đặc biệt quy định, trừ trường hợp dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội quy định tại Điều 30 của Luật này.

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Điều 3 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cụ thể như sau:

2.3.1. Với mục tiêu mở rộng, đa dạng hóa lĩnh vực, hình thức, phương thức thực hiện dự án PPP; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với dự án PPP nhằm tối đa hóa nguồn lực từ khu vực tư nhân, bảo đảm phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, Điều 3 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật PPP như sau:

- Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP về lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP theo hướng không hạn chế các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, trừ các dự án thuộc trường hợp Nhà nước độc quyền theo

quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực hoặc dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, dự án PPP được khuyến khích thực hiện đối với tất cả các dự án đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Bên cạnh đó, để bảo đảm Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm khi lựa chọn dự án phù hợp, có tính khả thi để áp dụng phương thức PPP, bổ sung tại Điều 14 điều kiện lựa chọn dự án PPP gồm điều kiện bảo đảm dự án khả năng tạo nguồn thu cho nhà đầu tư và có quy mô phù hợp để thu hút, hấp dẫn nhà đầu tư.

- Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP theo hướng bãi bỏ hạn mức quy mô tối thiểu đối với các dự án PPP; Bổ sung quy định tại Điều 11 quy trình, thủ tục thực hiện dự án PPP quy mô nhỏ và không sử dụng vốn Nhà nước.

- Căn cứ kết quả thực hiện loại hợp đồng BT trong thời gian qua, nhằm khắc phục các vấn đề bất cập của mô hình này đồng thời hoàn thiện quy định để đáp ứng yêu cầu mới của thực tiễn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất như sau:

i) *Phương án 1*: Áp dụng Hợp đồng BT thanh toán cho nhà đầu tư bằng tiền theo hướng:

+ Cơ quan có thẩm quyền căn cứ thiết kế kỹ thuật để xác định tổng mức đầu tư của công trình BT (trong đó gồm chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư), làm cơ sở để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất giá trị công trình BT tiết kiệm nhất được xét duyệt trúng thầu.

+ Sau khi công trình hoặc hạng mục công trình được nghiệm thu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thanh toán cho nhà đầu tư.

+ Nguồn thanh toán phải được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để có cơ sở thanh toán hoặc được chi trả trực tiếp cho nhà đầu tư dự án BT từ nguồn tiền thu được từ đấu giá tài sản công. Trường hợp tổ chức đấu giá tài sản công, nhà đầu tư xây dựng công trình dự án BT được ưu đãi khi tham gia đấu giá.

Phương án này có ưu điểm là:

+ Khắc phục được hầu hết bất cập của loại hợp đồng BT thanh toán bằng tiền trong giai đoạn trước, cụ thể: xác định chính xác tổng mức đầu tư công trình BT trên cơ sở thiết kế kỹ thuật (tương tự như công trình đầu tư công);

+ Nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu rộng rãi, không áp dụng chỉ định thầu;

+ Nguồn thanh toán phải được xác định trước (trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hoặc tài sản công sẽ tổ chức đấu giá).

Tuy nhiên, mô hình này vẫn có rủi ro, nếu chậm thanh toán thì phần lãi phát

sinh sẽ dẫn đến giá trị công trình tăng lên (như thực tế của nhiều dự án BT giai đoạn trước). Mặt khác, đối với mô hình thanh toán bằng nguồn thu từ tiền đấu giá tài sản công, cần xem xét, sửa đổi bổ sung Luật Ngân sách nhà nước (để cho phép áp dụng cơ chế tiền thu được từ bán đấu giá được chi trả trực tiếp cho nhà đầu tư dự án BT mà không phải nộp về ngân sách nhà nước) và sửa đổi Luật Đấu giá tài sản (để cho phép nhà đầu tư dự án BT được hưởng ưu đãi khi tham gia đấu giá).

ii) *Phương án 2*: Áp dụng Hợp đồng BT thanh toán cho nhà đầu tư bằng tiền (như phương án 1) và bằng quỹ đất (*không phải đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*), theo hướng:

+ Cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán (về diện tích, về giá trị) tại các thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng, bảo đảm công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán có giá trị tương đương;

+ Áp dụng cơ chế bù trừ chênh lệch khi quyết toán trong trường hợp giá trị quỹ đất thực tế vượt giá trị cam kết tại hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà đầu tư chỉ được thanh toán khi đã hoàn thành 50% khối lượng công trình BT và chỉ được kinh doanh, khai thác công trình trên quỹ đất đối ứng khi hoàn thành công trình BT.

Phương án này có ưu điểm là tạo cơ sở pháp lý để huy động thêm nguồn lực từ đất đai cho đầu tư phát triển và phần nào khắc phục được bất cập trong việc xác định giá trị công trình BT, giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm lập dự án, đấu thầu, ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, Phương án này chưa xử lý được tình trạng giá trị quỹ đất thực tế tại thời điểm giao đất vượt gấp nhiều lần giá trị quỹ đất dự kiến tại hợp đồng; mặc dù cho phép cơ chế bù trừ chênh lệch nhưng vẫn thiếu cơ sở để giao toàn bộ quỹ đất dự kiến cho nhà đầu tư theo cam kết tại hợp đồng.

Đối với phương án này, có ý kiến đề xuất không sử dụng tài sản công để thanh toán dự án BT mà chỉ sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý theo quy định tại Điều 217 Luật Đất đai năm 2024 để thanh toán cho nhà đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy chưa có sự phân định rõ ràng giữa quỹ đất do Nhà nước quản lý theo pháp luật về đất đai và quỹ đất thuộc tài sản công theo pháp luật về tài sản công. Vì vậy, cơ chế thanh toán hợp đồng BT bằng quỹ đất theo đề xuất này là chưa khả thi.

Ngoài ra, đề nghị bổ sung loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư đề xuất đầu tư xây dựng công trình và chuyển giao cho Nhà nước quản lý, sử dụng mà không yêu cầu thanh toán chi phí đầu tư xây dựng theo hướng:

+ Nhà đầu tư đề xuất dự án kèm báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ năng lực của nhà đầu tư và dự thảo Hợp đồng;

+ Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng; hợp đồng được ký kết sau khi dự án được phê duyệt;

+ Nhà đầu tư tổ chức thi công và chuyển giao công trình cho nhà nước sau khi hoàn thành;

+ Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát để bảo đảm chất lượng công trình và tiếp nhận, quản lý, sử dụng công trình.

- Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật PPP theo hướng cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT thu phí trực tiếp từ người sử dụng đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình sẵn có. Đối với một số công trình có yêu cầu đặc thù thì được áp dụng với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Đối với đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc, phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật về đường bộ.

+ Đối với công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng có tác động trực tiếp tới cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực thực hiện công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, phải được đánh giá tác động, lấy ý kiến rộng rãi đối tượng bị tác động bởi dự án thông qua Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư trước khi phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Luật PPP về tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia dự án PPP theo hướng tiếp tục duy trì tỷ lệ vốn nhà nước ở mức 50% và áp dụng mức cao hơn 50% nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư đối với dự án PPP thuộc một hoặc các trường hợp: (i) có chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm vượt quá 50% tổng mức đầu tư; (ii) thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (iii) có phương án tài chính không khả thi nhưng cần thu hút khu vực tư nhân để tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến. Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ cao hơn mức 50% đối với dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương hoặc hỗn hợp vốn trung ương và vốn địa phương; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

Đồng thời, để phù hợp với từng cách thức triển khai dự án PPP hiện nay, đối với dự án có chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm vượt quá 50% tổng mức đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước đối với từng trường hợp như sau:

+ Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP không phân chia dự án thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước được áp dụng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp phương án tài chính sơ bộ của dự án PPP không bảo đảm khả năng hoàn vốn.

+ Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm các dự án PPP thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần trong trường hợp phương án tài chính sơ bộ của dự án thành phần đó không bảo đảm khả năng hoàn vốn;

+ Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm nhiều dự án thành phần, trong đó chỉ phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư được tách thành dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP;

+ Đối với trường hợp dự án được tách thành các dự án thành phần có dự án đầu tư công và dự án đầu tư theo phương thức PPP, trong đó dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP không bao gồm chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP.

Ngoài ra, sửa đổi khoản 4 Điều 70 theo hướng không quy định việc xác định giá trị tài sản công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 69 Luật PPP nhằm bổ sung mục đích chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn từ vốn nhà nước trong dự án PPP;

- Bổ sung quy định tại Điều 52 Luật PPP nhằm làm rõ trình tự, thủ tục sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không phải do lỗi của nhà đầu tư.

Nội dung này được sửa đổi nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định tại dự thảo Luật Đầu tư công (sửa đổi). Theo đó, đối tượng đầu tư công gồm đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về PPP, trong đó có bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước hạn dự án PPP được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 Luật PPP theo hướng quy định việc thanh toán trong trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

+ Nguồn từ dự phòng ngân sách nhà nước trung ương và địa phương (tương tự như quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP);

+ Nguồn từ dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

+ Nguồn tăng thu ngân sách nhà nước hằng năm dành cho chi đầu tư phát triển.

2.3.2. Với mục tiêu đẩy mạnh phân cấp trong quá trình thực hiện dự án PPP nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương và đơn giản hoá thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư nhằm rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, Điều 3 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PPP như sau:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật PPP theo hướng quy định Hội đồng thẩm định liên ngành chỉ thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và giao Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 12 Luật PPP để đồng bộ, thống nhất về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và dự án đầu tư công (đang được sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công); đồng thời bổ sung quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền.

- Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Điều 11 Luật PPP để quy định quy trình, thủ tục rút gọn đối với dự án PPP quy mô nhỏ không có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, không sử dụng vốn nhà nước theo hướng không yêu cầu thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án này, chỉ thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án; lựa chọn nhà đầu tư; thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 13 Luật PPP theo hướng cắt giảm thủ tục thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn để bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định tại dự thảo Luật Đầu tư công (sửa đổi).

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 19 Luật PPP theo hướng cho phép lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Luật PPP theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau: Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 49 và khoản 1 Điều 57 Luật PPP để làm rõ nội dung này theo hướng đối với tiêu dự án sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền sẽ tổ chức lập, thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán đồng thời với quá trình lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm trước khi ký kết hợp đồng thì tài liệu này phải được phê duyệt; sau khi ký kết hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP sẽ tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công.

- Sửa đổi Điều 11 Luật PPP theo hướng đơn giản hóa quy trình thực hiện dự án O&M, không yêu cầu thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án này (do dự án không có cấu phần xây dựng), chỉ thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án; lựa chọn nhà đầu tư; thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP.

- Sửa đổi Điều 19 Luật PPP theo hướng quy định riêng về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trong đó quy định nội dung về đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, đồng thời bổ nội dung đánh giá về sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, thời gian xây dựng công trình, phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình... vì các nội dung này chỉ phù hợp đối với các dự án có cấu phần xây dựng

2.3.3. Với mục tiêu xử lý dứt điểm những khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BOT, BT chuyên tiếp bao gồm các vướng mắc về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền; việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng và xử lý vướng mắc do thiếu quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng, Điều 3 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PPP như sau:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 134 Luật Xây dựng theo hướng tổng mức đầu tư của dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước bao gồm tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng và chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý được xác định trong phương án tài chính.

- Bổ sung vào khoản 5 Điều 101 Luật PPP theo hướng cho phép dự án BT ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành mà chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý được xác định trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án thì được tính vào tổng mức đầu tư của dự án để thực hiện thanh toán.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 101 theo hướng: Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy

định của hợp đồng dự án. Trường hợp pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật này.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 Luật PPP theo hướng quy định rõ:

+ Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng tiền ký kết trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành mà chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý được xác định trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án thì được tính vào tổng mức đầu tư của dự án để thực hiện thanh toán.

+ Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước kết luận là phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tương ứng trong từng thời kỳ thì tiếp tục được thực hiện dự án và thanh toán theo quy định của hợp đồng dự án BT đã ký kết.

+ Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước kết luận là có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tương ứng trong từng thời kỳ và đã thi hành quyết định xử phạt hành chính và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, thì thực hiện như sau:

++ Trường hợp nhà đầu tư chưa xây dựng công trình BT thì chấm dứt hợp đồng BT.

++ Trường hợp nhà đầu tư đã xây dựng công trình BT nhưng chưa được giao quỹ đất thanh toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo một trong hai phương án sau:

+++ Thanh toán cho nhà đầu tư phần giá trị quỹ đất bằng phần giá trị của công trình BT đã được quyết toán hoàn thành; phần diện tích đất của phần giá trị chênh lệch tăng giữa giá trị quỹ đất thanh toán và giá trị công trình BT được quyết toán hoàn thành (nếu có) thì không được thanh toán;

+++ Trường hợp không tách được quỹ đất thanh toán, thực hiện bán quỹ đất thanh toán BT bằng hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện thanh toán Hợp đồng BT bằng số tiền thu được từ bán quỹ đất theo quy định của pháp luật.

++ Trường hợp nhà đầu tư đã xây dựng công trình BT nhưng đã xây dựng công trình trên quỹ đất thanh toán BT thì thực hiện như sau:

+++ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án và thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

+++ Trường hợp không thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp của hợp đồng BT đã ký kết hoặc không thể thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu

tu.

+ Trong các trường hợp phải chấm dứt hợp đồng theo quy định nêu trên, nếu nội dung chưa phù hợp của hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro và không được bồi hoàn chi phí đã bỏ ra; nếu do lỗi của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan này bố trí ngân sách để thanh toán bồi thường cho nhà đầu tư; nếu do lỗi của cả hai bên thì các bên được thỏa thuận, xác định chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

(Nội dung này đề xuất xin ý kiến Chính phủ)

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

Với mục tiêu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Đấu thầu; tiếp tục đơn giản hóa hơn nữa quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, cắt giảm thời gian, chi phí trong hoạt động đấu thầu; tăng cường phân cấp quyết định các nội dung trong quy trình, thủ tục đấu thầu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu, Điều 4 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu như sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 42 Luật Đấu thầu theo hướng:

+ Cho phép chủ đầu tư được thực hiện trước toàn bộ các hoạt động lựa chọn nhà thầu, bao gồm cả việc *phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu* trước khi quyết định đầu tư được phê duyệt;

+ Cho phép ký kết hợp đồng thương mại trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài và sau khi dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư.

+ Các gói thầu được thực hiện trước một số hoạt động trong 02 trường hợp nêu trên, gồm:

++ Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định được chính xác phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

++ Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

++ Gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

++ Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài có yêu cầu đấu thầu trước theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ.

Ngoài ra, chủ đầu tư có thể hình thành gói thầu bao gồm một hoặc một số công việc như khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập

hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công để tổ chức lựa chọn nhà thầu mà không phải chia thành nhiều gói thầu riêng biệt.

- Sửa đổi Điều 29 Luật Đấu thầu như sau:

+ Bổ sung các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu, gồm:

++ Gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra;

++ Gói thầu cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ cho đại biểu; cho thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan như trang trí, khánh tiết, nước uống...) mà do yêu cầu thực tế phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và đáp ứng yêu cầu tiến độ cần thực hiện gấp;

++ Gói thầu sản xuất phim;

++ Gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại và gói thầu mua tặng phẩm đối ngoại cho Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đi công tác nước ngoài;

++ Gói thầu mua dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế; gói thầu mua dịch vụ thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT; gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính – tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch;

++ Gói thầu lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài.

+ Sửa đổi điểm i khoản 1 Điều 29 theo hướng quy định: trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định tại Luật Đấu thầu thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 29 để phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu có yêu

cầu bảo đảm, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ. Đối với các gói thầu khác (trừ gói thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 29), người có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu.

- Sửa đổi quy định tại khoản 11 Điều 4, Điều 11 và Điều 22 Luật Đấu thầu theo hướng cho phép nhà thầu thuộc danh sách các quốc gia hợp lệ được tham dự đấu thầu trong nước và áp dụng các hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế trong trường hợp nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu áp dụng các hình thức này theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ.

- Sửa đổi Điều 55 theo hướng quy định: đối với việc mua thuốc để bán lẻ tại cơ sở bán lẻ thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp, chủ đầu tư được *áp dụng nhiều lần* đối với một hoặc các loại thuốc.

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 31 theo hướng quy định: phương thức đấu thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp *thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.*

- Sửa đổi Điều 45 theo hướng quy định: đối với gói thầu *tư vấn đơn giản hoặc gói thầu có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể quy định tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước* nhằm rút ngắn thời gian thực hiện gói thầu, dự án, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Bổ sung “*các tổ chức khác*” vào các đối tượng đủ tư cách tham dự thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Đấu thầu.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật sau khi được thông qua, về cơ bản, các cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn sử dụng nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực hiện hành.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Dự kiến trình Quốc hội khoá XV xem xét cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) theo quy trình một kỳ họp và soạn thảo theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Trên đây là Tờ trình dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật

Đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban Nội chính TW;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN;
Các Vụ: TH, QHĐP, TKBT;
- Lưu: VT, PC (NP).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2024/QH15

DỰ THẢO 1

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUY HOẠCH,
LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC
CÔNG TƯ VÀ LUẬT ĐẦU THẦU

(gửi kèm công văn số: 6971 /BKHĐT-PC ngày 29/8/2024)



Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 36/2024/QH15; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 31/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15; Luật Đầu thầu số 23/2023/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 như sau:

“9. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được quy định tại Phụ lục II của Luật này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

“1. Chi phí lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, trừ quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo pháp luật về đất đai.

2. Chi phí lập, thẩm định, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; thẩm định; đánh giá; điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Chi phí lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được quy định như sau:

a) Chính phủ tổ chức thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng; phê duyệt và điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c và d khoản 1 như sau:

“b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đề xuất các

quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch, gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c và d khoản 3 như sau:

“b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đề xuất các quan điểm, mục tiêu nội dung quy hoạch; gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 2 như sau:

“n) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia;”;

b) Sửa đổi bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia tại khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 như sau:

“n) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia tại khoản 2 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 như sau:

“d) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tại khoản 3, 4, 4a và 5 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch vùng tại khoản 2 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Phương án phát triển điện lực đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển nguồn, lưới điện của tỉnh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 như sau:

“h) Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, bao gồm công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; công trình thủy lợi liên huyện, hệ thống cấp nước, thoát nước liên huyện;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 2 như sau:

“o) Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c và d khoản 2 Điều 41 như sau:

“c) Bộ, cơ quan ngang Bộ cung cấp cơ sở dữ liệu về quy hoạch thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp cơ sở dữ liệu về quy hoạch thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền được quy định tại Điều 55 và 56 Luật này.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch.

2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch phải tuân thủ văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Dự án đầu tư công;
- b) Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;
- c) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bố trí nguồn lực để thực hiện quy hoạch tỉnh.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Quy hoạch được đánh giá thực hiện theo định kỳ 05 năm hoặc đột xuất theo tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

1. Quy hoạch được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 54 hoặc Điều 54a Luật này khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 53 Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 53 của Luật này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực hoặc chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;”.

18. Bổ sung Điều 54a vào sau Điều 54 như sau:

“Điều 54a. Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự thủ tục rút gọn không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu quy hoạch; bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

2. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn khi xuất hiện các căn cứ được quy định tại Điều 53 Luật này trong các trường hợp sau:

a) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính và các dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một số nội dung quy hoạch;

b) Quy hoạch mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

c) Quy hoạch mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

d) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm thay đổi nội dung về phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của công trình, dự án đã được xác định tại quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Cơ quan được giao lập quy hoạch báo cáo Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch vùng.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo việc xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của cơ quan có liên quan đối với trường hợp quy định tại điểm a và d khoản 2 Điều này.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch báo cáo cấp có thẩm quyền cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi chỉ đạo xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của cơ quan có liên quan đối với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thuộc trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo việc tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch xem xét quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Ban hành định mức, đơn giá, phương pháp xác định chi phí cho hoạt động quy hoạch;”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 56 như sau:

“1. Ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.”.

21. Sửa đổi, bổ sung quy hoạch tại số thứ tự 11 tại Phụ lục II về Danh mục các quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành như sau:

STT	TÊN QUY HOẠCH	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
11.	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Luật Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn số ...

22. Bãi bỏ điểm đ khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 16; điểm m khoản 2 Điều 27; Điều 28; điểm c khoản 2 Điều 45; khoản 3 Điều 47; Điều 52; khoản 5 Điều 59 và Phụ lục III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 18 như sau:

“3. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác để thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Chính phủ quy định về mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hàng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ chi phí của Quỹ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ và các chính sách đặc thù khác của Quỹ sau khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 31 như sau:

“d) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I”.

3. Bãi bỏ điểm h khoản 1 Điều 31.

4. Bổ sung điểm đ và e vào sau điểm d khoản 1 Điều 32 như sau:

“đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.

e) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng thuộc cảng biển đặc biệt”.

5. Bổ sung vào cuối điểm a khoản 3 Điều 33 nội dung như sau:

“Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung”.

6. Bổ sung Điều 36a vào sau Điều 36 như sau:

“Điều 36 a. Trình tự, thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Đối tượng áp dụng:

Dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D);

b) Dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, pin công nghệ mới, vật liệu mới, công nghiệp năng lượng sạch;

c) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên, khuyến khích đầu tư, phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được lựa chọn áp dụng trình tự, thủ tục đặc biệt quy định tại Điều này, trừ trường hợp dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Hồ sơ đăng ký đầu tư:

a) Văn bản đăng ký thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận và cam kết về mục tiêu, quy mô, công nghệ, tiến độ thực hiện dự án, việc chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, công nghệ, phòng cháy chữa cháy;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư;

Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án đầu tư tương tự như dự án đã thực hiện ở Việt Nam hoặc nước ngoài thì nhà đầu tư có thể nộp các tài liệu, hồ sơ đã được phê duyệt của dự án đã thực hiện đó thay cho đề xuất dự án đầu tư nhưng phải có các nội dung của đề xuất dự án đầu tư quy định tại điểm này.

d) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

đ) Tài liệu về dự án đầu tư tương tự do nhà đầu tư thực hiện ở Việt Nam, nước ngoài và tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có).

4. Nội dung đánh giá hồ sơ đăng ký đầu tư:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế;

b) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

c) Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

d) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;

đ) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

5. Trình tự, thủ tục đăng ký đầu tư

a) Hồ sơ đăng ký được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Dự án đầu tư đăng ký theo quy định của Điều này không phải thực hiện các thủ tục để được cấp giấy phép, phê duyệt, chấp thuận, cho phép, xác nhận và các yêu cầu khác thuộc các lĩnh vực xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao

công nghệ, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các cam kết và thực hiện đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy.

Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, chậm nhất là 30 ngày trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thời điểm khởi công xây dựng, tiến độ xây dựng và các tài liệu gồm: thiết kế bản vẽ thi công, báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công của nhà đầu tư.

Nội dung thiết kế bản vẽ thi công, báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật xây dựng.

7. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cam kết của nhà đầu tư về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy;

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 47 như sau:

*“đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, **trừ trường hợp** không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư **quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều 48**”.*

8. Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 48 như sau:

“a1) Sau 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không thực hiện;”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Bổ sung điểm e1 vào sau điểm e khoản 16 như sau:

“e1. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Build - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BT);”;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP và phân loại dự án PPP

1. Đầu tư theo phương thức PPP được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực đầu tư công nhằm mục đích cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, trừ các trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng; an ninh và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật đầu tư công.

2. Dự án PPP được phân loại theo thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

d) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trừ trường hợp nhiệm vụ thẩm định được giao cho đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a, 2b và 2c Điều này, quy trình dự án PPP được quy định như sau:”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này, quy trình dự án PPP như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án, công bố dự án;

- b) Lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;

c) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2a như sau:

“2b. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;

- b) Lựa chọn nhà đầu tư;
 - c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;
 - d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;
- d) Bổ sung khoản 2c vào sau khoản 2b như sau:

“2c. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, dự thảo hợp đồng;

b) Phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng; công bố dự án;

c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo đề xuất của nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Sử dụng vốn đầu tư công từ 30.000 tỷ đồng trở lên;”;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên từ một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;”;

d) Đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, dự án PPP quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền, trừ dự án quy định tại khoản 1, 2 và 4a Điều này.”;

d) Bổ sung khoản 4a như sau:

“4a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ các điều kiện sau đây lựa chọn dự án phù hợp để đầu tư theo phương thức PPP:

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;
- c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án;
- d) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ khu vực tư nhân;
- đ) Có khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi có thể được thực hiện trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2a và khoản 2b Điều này, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:”

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng dân cư trong phạm vi dự án trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư;

b) Mục tiêu; địa điểm; đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Thông tin hợp đồng dự án gồm: thời hạn hợp đồng; phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án;

đ) Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

e) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án;

g) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.”;

d) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2b như sau:

“2b. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau:

a) Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án quy định tại Chương II Luật này nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc áp dụng hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật, bao gồm:”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Hợp đồng BT là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (sau đây gọi chung là công trình BT) và chuyển giao công trình BT cho cơ quan có thẩm quyền sau khi hoàn thành. Việc thanh toán cho nhà đầu tư được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Bằng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Bằng ngân sách nhà nước;

c) Không yêu cầu thanh toán.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Dự án PPP quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Luật này được áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng, trừ các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cần đáp ứng điều kiện cụ thể như sau:

a) Đối với đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc, phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật về đường bộ;

b) Đối với công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng có tác động trực tiếp tới cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực thực hiện công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, phải được đánh giá tác động, lấy ý kiến rộng rãi đối tượng bị tác động bởi dự án thông qua Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư trước khi phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư.”.

10. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Cơ chế hợp đồng BT

1. Hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai

a) Cơ quan có thẩm quyền xác định công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng áp dụng loại hợp đồng BT (sau đây gọi là công trình BT) và quỹ đất dự kiến thanh toán để lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật đối với công trình BT;

b) Tổng mức đầu tư công trình BT được xác định căn cứ thiết kế kỹ thuật. Quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai. Vị trí, diện tích và giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán phải được xác định tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hợp đồng dự án, bảo đảm công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán có giá trị tương đương ở từng thời điểm;

c) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại để đồng thời thực hiện đầu tư xây dựng công trình BT và dự án được thực hiện trên quỹ đất thanh toán;

d) Nhà đầu tư được giao đất thực hiện dự án đối ứng sau khi đã khởi công, hoàn thành tối thiểu 50% giá trị công trình BT, hoàn thành trách nhiệm ứng vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của quỹ đất thực hiện công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán (nếu áp dụng) theo quy định tại hợp đồng BT. Việc thanh toán được thực hiện theo cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán;

đ) Dự án đối ứng có sử dụng đất chỉ được kinh doanh, khai thác sau khi công trình thực hiện theo hợp đồng BT đã hoàn thành và chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tổ chức khai thác.

2. Hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước

a) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật để xác định tổng mức đầu tư của công

trình BT; nguồn, tiến độ thanh toán ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư và các nội dung cần thiết khác;

b) Tổng mức đầu tư công trình BT được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng và chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Nguồn vốn thanh toán được cân đối, bố trí từ nguồn vốn đầu tư công hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công;

c) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và yêu cầu về tài chính để đầu tư, xây dựng công trình;

d) Nhà đầu tư được thanh toán sau khi toàn bộ công trình BT hoặc hạng mục công trình BT được nghiệm thu hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng;

đ) Trường hợp sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư dự án BT, trình tự, thủ tục cân đối, bố trí vốn đầu tư công thực hiện theo pháp luật về đầu tư công nhưng bảo đảm thời hạn thanh toán không vượt quá thời gian xây dựng công trình dự án BT;

e) Trường hợp sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư dự án BT, quỹ đất, tài sản công dự kiến đấu giá phải được xác định cụ thể tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu và hợp đồng dự án. Trình tự, thủ tục thanh toán, ghi thu, ghi chi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán

a) Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải được tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, ký kết hợp đồng dự án theo quy định của Luật này và pháp luật về xây dựng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công;

c) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền mà không yêu cầu thanh toán chi phí đầu tư xây dựng.

4. Đối với công trình BT có yêu cầu năng lực, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, vận hành, bảo dưỡng của nhà đầu tư, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ quan có thẩm quyền được áp dụng kết hợp loại hợp đồng BT quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này với các loại hợp đồng khác theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này để yêu cầu nhà đầu tư quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình BT sau khi hoàn thành xây dựng công trình.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn

nhà đầu tư, kết quả đàm phán hợp đồng, hồ sơ dự thầu còn hiệu lực, thông tin năng lực của nhà đầu tư đã được cập nhật tại thời điểm ký kết và hồ sơ mời thầu. Trường hợp dự án PPP có tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuộc loại công trình thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán của tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm hợp đồng được ký kết trên cơ sở thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được phê duyệt.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sau đây:

a) Trường hợp quy định tại các điểm b và đ khoản 2 Điều này và các bên hợp đồng xác định thuộc trách nhiệm chi trả của cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do lỗi của cơ quan ký kết hợp đồng.

Chi phí chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải được kiểm toán độc lập do cơ quan ký kết hợp đồng thuê thực hiện kiểm toán”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp hợp đồng dự án PPP được chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại khoản 2a Điều này, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng được bố trí từ vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp chấm dứt do lỗi của nhà đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này thì nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư thay thế.”;

c) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Trường hợp sử dụng vốn đầu tư công để bồi thường chấm dứt hợp đồng PPP trước thời hạn, trình tự, thủ tục chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện theo một trong các trường hợp như sau:

a) Trường hợp dự án bị chấm dứt trong giai đoạn xây dựng, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền hình thành dự án sử dụng vốn đầu tư công gồm chi phí đầu tư xây dựng phần công trình còn lại và chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản này thực hiện theo pháp luật về đầu tư công;

b) Trường hợp dự án bị chấm dứt trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hoặc bổ sung bổ sung dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương, địa phương theo quy định

của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục các hoạt động quy định tại khoản này theo quy định tương ứng đối với từng nguồn vốn tại pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 57 như sau:

“1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện một hoặc các nội dung sau đây:

a) Lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Lập thiết kế của hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công theo cách thức tách thành tiểu dự án, doanh nghiệp dự án PPP lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sử dụng vốn của nhà đầu tư; lập thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công căn cứ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

d) Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công theo cách thức bố trí vào hạng mục cụ thể, ngoài trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản này, doanh nghiệp dự án PPP lập dự toán đối với hạng mục sử dụng vốn đầu tư công, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng) để tổ chức thẩm định.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chi trả phần giảm doanh thu, chi phí chi trả chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2a Điều này cho phép áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP cao hơn 50% nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp dự án PPP đáp ứng một hoặc các điều kiện sau đây:

a) Dự án có chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này vượt quá 50% tổng mức đầu tư;

b) Được thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Có phương án tài chính không khả thi nhưng cần thiết đầu tư dự án để

thu hút khu vực tư nhân nhằm tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ.”;

c) Bổ sung khoản 2a như sau:

Trường hợp dự án đáp ứng một hoặc các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương hoặc hỗn hợp vốn trung ương và vốn địa phương hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương về việc áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo các trường hợp như sau:

a) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP không phân chia dự án thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước được áp dụng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án;

b) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm các dự án PPP thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần;

c) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm nhiều dự án thành phần, trong đó chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được tách thành dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP;

d) Đối với trường hợp dự án được tách thành các dự án thành phần gồm dự án đầu tư công và dự án đầu tư theo phương thức PPP, trong đó dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP không bao gồm chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 70 như sau:

“4. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 như sau:

“3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư. Chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu phải được quy định tại hợp đồng dự án và được chi trả từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

a) Dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương hằng năm cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương và dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn dự phòng quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương và tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương dành cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương cho chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 91 như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế tài chính trong đầu tư theo phương thức PPP và cơ chế thanh toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 101 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. Trường hợp pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, tài sản công đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước kết luận là phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tương ứng trong từng thời kỳ thì tiếp tục được thực hiện dự án và thanh toán theo quy định của hợp đồng dự án BT đã ký kết;”;

c) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 5 như sau:

“c1) Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, tài sản công đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước kết luận là có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tương ứng trong từng thời kỳ, đã thi hành quyết định xử phạt hành chính và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, thì thực hiện chuyển tiếp theo một trong các trường hợp sau đây:

Trường hợp nhà đầu tư chưa xây dựng công trình BT thì chấm dứt hợp đồng dự án BT.

Trường hợp nhà đầu tư đã xây dựng công trình BT nhưng chưa được giao quỹ đất thanh toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo một trong hai phương án sau:

- Thanh toán cho nhà đầu tư phần giá trị quỹ đất bằng phần giá trị của công trình BT đã được quyết toán hoàn thành; phần diện tích đất của phần giá trị chênh lệch tăng giữa giá trị quỹ đất thanh toán và giá trị công trình BT được quyết toán hoàn thành (nếu có) thì không được thanh toán;

- Trường hợp không tách được quỹ đất thanh toán, thực hiện bán quỹ đất thanh toán BT bằng hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện thanh toán Hợp đồng BT bằng số tiền thu được từ bán quỹ đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà đầu tư đã xây dựng công trình trên quỹ đất dự kiến thanh toán BT thì thực hiện như sau:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án và thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

- Trường hợp không thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp của hợp đồng BT đã ký kết hoặc không thể thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu tư.”;

d) Bổ sung điểm c2 vào sau điểm c1 khoản 5 như sau:

“c2. Trong các trường hợp phải chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm c1 khoản này, trường hợp nội dung chưa phù hợp của hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro và không được bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác; nếu do lỗi của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan này bố trí ngân sách nhà nước để thanh toán bồi thường cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 6a Điều 52 của Luật này; nếu do lỗi của cả hai bên thì các bên được thỏa thuận, xác định chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và bố trí kinh phí tương ứng để chấm dứt hợp đồng;”;

đ) Bãi bỏ điểm d khoản 5;

e) Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“e) Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính và các khoản chi phí này đã được kiểm toán độc lập do cơ quan có thẩm quyền thuê thực hiện kiểm toán, thì các khoản này được tính vào tổng mức đầu tư dự án để thực hiện thanh toán mà không cần phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 4 như sau:

11. “Đấu thầu trong nước là hoạt động đấu thầu chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu, trừ trường hợp nhà tài trợ nước ngoài có quy định cho phép nhà thầu nước ngoài được tham dự thầu đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác được đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a. Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế

theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu hạn chế *theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ”.*

5. Bổ sung Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 29 như sau:

“Lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại *cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài*, cơ quan tài phán, *cơ quan giải quyết tranh chấp* nước ngoài hoặc quốc tế;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 29 như sau:

“e) Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, bao gồm: tuyên truyền trên báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình và phương tiện thông tin đại chúng khác trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tuyên truyền trực tiếp ký hợp đồng với các cơ quan này để thực hiện; tổ chức chương trình nghệ thuật đặc biệt; hợp tác sản xuất phim, *sản xuất phim;*”.

d) Bổ sung điểm h1, h2, h3 và h4 vào sau điểm h khoản 1 Điều 29 như sau:

“h1) Gói thầu thẩm định giá tài sản liên quan đến các vụ án hình sự cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra;

h2) Gói thầu cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ cho đại biểu; cho thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan) có yêu cầu phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và tiến độ cần thực hiện gấp;

h3) Gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại và gói thầu mua tặng phẩm đối ngoại cho Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đi công tác nước ngoài;

h4) Gói thầu mua dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế; gói thầu mua dịch vụ thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT và gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính – tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 29 như sau:

“Trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét,

quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo từng lĩnh vực phụ trách về sự cần thiết và điều kiện đặc thù của một hoặc các yếu tố cần bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ cho gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đó;

c) Người có thẩm quyền của dự án, dự toán mua sắm quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản 1 Điều này.”.

g) Sửa đổi khoản 3 Điều 29 như sau:

“Văn bản đề nghị phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt phải nêu rõ lý do không thể đáp ứng điều kiện về lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này, trừ các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Đấu thầu trước

1. Đấu thầu trước là việc thực hiện trước một số thủ tục trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài hoặc trước khi dự án được phê duyệt nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

2. Chủ đầu tư, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có thể hình thành gói thầu bao gồm một hoặc một số công việc: khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Các công việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt.

3. Các gói thầu có thể thực hiện đấu thầu trước:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định được chính xác phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá

bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

c) Gói thầu tư vấn quản lý dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

d) Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài có yêu cầu đấu thầu trước theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ.

4. Đối với gói thầu quy định tại khoản 3 Điều này, các thủ tục được thực hiện trước khi dự án được phê duyệt hoặc trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm:

- a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- b) Xác định danh sách ngắn (nếu có);
- c) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;
- d) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
- đ) Xét duyệt trúng thầu, xác định nhà thầu trúng thầu.

Việc ký kết hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt; đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, việc ký kết hợp đồng có thể thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài nhưng phải đảm bảo sau khi dự án được phê duyệt.

5. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu phải xác định rõ trách nhiệm của nhà thầu, chủ đầu tư và các bên liên quan trong việc thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại Điều này.

Trường hợp dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài không được ký kết mà không thể bố trí nguồn vốn khác thì chủ đầu tư hủy thầu và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 45 như sau:

“Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế; đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể quy định tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước”.

8. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Đấu thầu như sau:

“2. Đối với việc mua thuốc không thuộc danh mục thuốc do quỹ bảo hiểm y tế chi trả, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ, cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh, cơ sở y tế tự quyết định việc mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Đối với việc mua thuốc để bán lẻ tại cơ sở bán lẻ thuốc trong khuôn viên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp, chủ đầu tư được áp dụng nhiều lần đối với một hoặc nhiều loại thuốc; điều kiện áp dụng mua sắm trực tiếp trong từng lần đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này.”

9. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Đấu thầu như sau:

“b) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có nội dung thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp không áp dụng quy định tại điểm này thì được chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ”.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kinh phí cho hoạt động quy hoạch đã được bố trí trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành chưa được bố trí vốn trước ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp quy hoạch đang xem xét điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật này thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật này.

3. Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được ban hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật này.

Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày luật này có hiệu lực trường hợp cần điều chỉnh thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày thángnăm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI